

Số: **01** /HD-UBND

Yên Bái, ngày **19** tháng 02 năm 2021

HƯỚNG DẪN

Thực hiện Nghị quyết số 69/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Yên Bái giai đoạn 2021 - 2025

Thực hiện Nghị quyết số 69/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Yên Bái giai đoạn 2021 - 2025 (Nghị quyết số 69/2020/NQ-HĐND).

Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 69/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái, cụ thể như sau:

I. HƯỚNG DẪN CHUNG

1. Giải thích từ ngữ.

Trong hướng dẫn này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.1. Dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị: Là dự án do doanh nghiệp hoặc hợp tác xã và các bên tham gia liên kết cùng thỏa thuận, xây dựng và triển khai đầu tư, theo một trong những hình thức liên kết được quy định tại Điều 4 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP và được gọi chung là dự án liên kết.

1.2. Tiêu chuẩn thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (*Good Agricultural Practices - GAP*): Là tập hợp các tiêu chí do tổ chức, quốc gia, nhóm quốc gia ban hành hướng dẫn người sản xuất áp dụng nhằm bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, bảo vệ môi trường và sức khỏe, an sinh xã hội cho người lao động. Tại Việt Nam tiêu chuẩn thực hành sản xuất nông nghiệp tốt được gọi tắt là VietGAP bao gồm các tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành.

1.3. Tiêu chuẩn hữu cơ: Tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ dùng để chứng nhận hợp chuẩn là tiêu chuẩn quốc gia (*TCVN*) hoặc tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài được áp dụng trong sản xuất sản phẩm hữu cơ.

1.4. Hỗ trợ chứng nhận sản phẩm OCOP: Áp dụng đối với những sản phẩm được công nhận, xếp hạng sản phẩm "3 sao" cấp tỉnh trở lên theo quy định của đề án "mỗi xã một sản phẩm".

1.5. Hỗ trợ sau đầu tư: Là hình thức hỗ trợ của Nhà nước cho các dự án khi hạng mục đầu tư của dự án hoàn thành và nghiệm thu thì được giải ngân theo tiến độ thực hiện.

1.6. Quản lý rừng bền vững: Là phương thức quản trị rừng bảo đảm đạt được các mục tiêu bảo vệ và Phát triển rừng, không làm suy giảm các giá trị và nâng cao giá trị rừng, cải thiện sinh kế, bảo vệ môi trường, góp phần giữ vững quốc phòng, an ninh.

1.7. Chứng nhận bảo vệ rừng FSC: Là chứng nhận của Hội đồng quản lý rừng FSC (*Forest Stewardship Council*) cấp cho những nhà sản xuất các sản phẩm từ rừng đảm bảo được tiêu chí về phát triển bền vững, cân bằng được các giá trị bảo vệ môi trường (*rừng*) với lợi ích xã hội của các bên liên quan (*nhà sản xuất, xã hội và người dân địa phương*).

1.8. Hỗ trợ trồng mới vùng nguyên liệu: Là việc hỗ trợ trồng mới hoặc trồng bổ sung trên diện tích đã có để đảm bảo mật độ cây trồng theo quy trình sản xuất.

2. Lập, phê duyệt kế hoạch hàng năm

2.1. Căn cứ Nghị quyết số 69/2020/NQ-HĐND, Đề án cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới tỉnh Yên Bái giai đoạn 2021 - 2025 và nhu cầu thực tế của các địa phương, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (*gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện*) lập kế hoạch hỗ trợ cho năm tiếp theo gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 20/10 hàng năm. Riêng năm 2021, Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện trước ngày 30/3/2021 (*phê duyệt đợt một*) và trước ngày 30/6/2021 (*phê duyệt đợt hai*).

2.2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tổng hợp, cân đối trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản hàng năm, giao cho Ủy ban nhân dân các huyện và các đơn vị quản lý nguồn kinh phí hỗ trợ.

3. Thẩm quyền phê duyệt dự án

3.1. Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Phê duyệt các dự án liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị thực hiện trên địa bàn hai huyện trở lên; các dự án phát triển trồng cây dược liệu; các dự án xây dựng, nhân rộng mô hình mới có hiệu quả kinh tế cao trong sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản.

b) Đơn vị chủ trì thẩm định: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c) Quản lý nguồn kinh phí hỗ trợ:

Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý, cấp phát kinh phí hỗ trợ cho các dự án liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị thực hiện trên địa bàn hai huyện trở lên; các dự án xây dựng, nhân rộng mô hình mới có hiệu quả kinh tế cao trong sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản do đơn vị chuyên môn thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện.

Ủy ban nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý, cấp phát kinh phí hỗ trợ cho các dự án phát triển trồng cây dược liệu; các dự án xây dựng, nhân rộng mô hình mới có hiệu quả kinh tế cao trong sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản do doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị chuyên môn cấp huyện thực hiện trên địa bàn.

3.2. Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Phê duyệt các dự án liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị thực hiện trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố; các dự án chăn nuôi theo quy mô vừa và lớn; thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi theo hướng sản xuất sản phẩm hàng hóa hoặc đặc sản, hữu cơ; thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển vùng rừng trồng nguyên liệu theo hướng bền vững.

b) Đơn vị chủ trì thẩm định: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các huyện; phòng Kinh tế thị xã, thành phố.

c) Quản lý nguồn kinh phí hỗ trợ:

Ủy ban nhân dân cấp huyện giao cho đơn vị chuyên môn cấp huyện quản lý, cấp phát kinh phí hỗ trợ các dự án, chính sách do Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt và các dự án phát triển trồng cây dược liệu, các dự án xây dựng, nhân rộng mô hình mới có hiệu quả kinh tế cao trong sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản do doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị chuyên môn cấp huyện thực hiện trên địa bàn đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

3.3. Đối với các dự án có cấu phần xây dựng cơ bản:

Ngoài việc thực hiện trình tự, thủ tục phê duyệt dự án theo quy định tại hướng dẫn này, đơn vị chủ dự án phải thực hiện theo các quy định của pháp luật khác có liên quan.

4. Cơ chế quản lý nguồn vốn:

4.1. Cơ chế quản lý nguồn kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 69/2020/NQ-HĐND được áp dụng theo cơ chế quản lý nguồn vốn sự nghiệp từ ngân sách Nhà nước, không áp dụng theo luật Đầu tư công.

4.2. Các đơn vị được giao quản lý, sử dụng kinh phí hỗ trợ có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo tình hình quản lý, sử dụng nguồn kinh phí hỗ trợ với các cơ quan chức năng theo quy định.

4.3. Việc quyết toán kinh phí hỗ trợ được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Kinh phí thuộc ngân sách cấp nào thì được quyết toán vào ngân sách cấp đó chi tiết theo từng nguồn kinh phí.

II. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

1. Chính sách hỗ trợ các dự án liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị

1.1. Lập, thẩm định, phê duyệt dự án

a) Điều tra, khảo sát lập dự án:

Doanh nghiệp, hợp tác xã có nhu cầu đầu tư phát triển sản xuất và đề nghị được hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 69/2020/NQ-HĐND nộp đơn đăng ký với Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi tổ chức thực hiện dự án (*đối với dự án thực hiện trên địa bàn một huyện*) hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*đối với dự án thực hiện trên địa bàn hai huyện trở lên*). Trong thời gian 02 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp huyện có văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận gửi chủ dự án để làm cơ sở triển khai thực hiện các bước tiếp theo. Đối

với các dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xin ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh và có văn bản trả lời chủ dự án.

Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm: Cung cấp thông tin về các vùng quy hoạch phát triển sản xuất; cử đơn vị chuyên môn hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã điều tra, khảo sát vùng quy hoạch đầu tư, tổ chức các cuộc họp với hộ sản xuất trong vùng quy hoạch để thảo luận phương án liên kết đầu tư phát triển sản xuất; hướng dẫn doanh nghiệp, hợp tác xã xây dựng dự án.

Doanh nghiệp, hợp tác xã tự thực hiện hoặc thuê tư vấn xây dựng dự án.

b) Hồ sơ trình, thẩm định phê duyệt dự án

Hồ sơ dự án trình thẩm định, phê duyệt (03 bộ) gồm:

- Đơn đăng ký thực hiện dự án (*mẫu hướng dẫn tại phụ lục số 01 kèm theo*)
- Thuyết minh dự án (*mẫu hướng dẫn tại phụ lục số 02 kèm theo*).
- Hồ sơ năng lực của đơn vị chủ dự án.
- Các tài liệu khác (*nếu có*).

c) Thẩm định, phê duyệt dự án

Đối với các dự án do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt:

- Chủ dự án gửi hồ sơ tới Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Sau khi nhận đủ hồ sơ, trong vòng 05 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì thẩm định dự án. Nếu hồ sơ đủ điều kiện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Nếu hồ sơ không đủ điều kiện, trong vòng 02 ngày làm việc kể từ khi thẩm định Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản thông báo và nêu rõ lý do để chủ dự án hoàn thiện, bổ sung.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc sau khi nhận được tờ trình và báo cáo thẩm định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định phê duyệt dự án.

Đối với dự án do Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt:

- Chủ dự án nộp hồ sơ tại phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện hoặc phòng Kinh tế thị xã, thành phố nơi đăng ký thực hiện dự án.

- Sau khi nhận đủ hồ sơ, trong vòng 05 ngày làm việc, phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/phòng Kinh tế chủ trì thẩm định dự án. Nếu hồ sơ đủ điều kiện phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/phòng Kinh tế trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, phê duyệt. Nếu hồ sơ không đủ điều kiện trong vòng 02 ngày làm việc kể từ khi thẩm định, phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/phòng Kinh tế thông báo và nêu rõ lý do cho chủ dự án hoàn thiện, bổ sung.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc sau khi nhận được tờ trình và báo cáo thẩm định của phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/phòng Kinh tế, Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định phê duyệt dự án.

1.2. Tạm ứng kinh phí thực hiện dự án

Chủ dự án có nhu cầu tạm ứng kinh phí hỗ trợ, nộp hồ sơ tạm ứng kinh phí đến đơn vị được giao quản lý nguồn kinh phí hỗ trợ. Đơn vị được giao quản lý nguồn kinh phí hỗ trợ thực hiện tạm ứng tối đa 50% kinh phí hỗ trợ theo quyết định phê duyệt dự án cho đơn vị chủ dự án trên cơ sở các văn bản sau:

- a) Quyết định phân bổ kinh phí của Ủy ban nhân dân tỉnh;
- b) Đơn đăng ký thực hiện dự án của chủ dự án;
- c) Quyết định phê duyệt dự án của cấp có thẩm quyền (*mẫu hướng dẫn tại phụ lục 03*);
- d) Đơn đề nghị tạm ứng kinh phí hỗ trợ từ ngân sách;
- đ) Bản thỏa thuận cử đơn vị chủ trì liên kết đối với doanh nghiệp, hợp tác xã ký hợp đồng liên kết với nhau (*mẫu hướng dẫn tại phụ lục số 05 kèm theo*);
- e) Bản sao chụp hợp đồng liên kết (*mẫu hướng dẫn tại phụ lục số 06 kèm theo*);
- f) Bảo lãnh tạm ứng của tổ chức tín dụng;
- g) Cam kết của chủ dự án về tiến độ thực hiện dự án.

1.3. Kiểm tra, nghiệm thu, cấp phát, quyết toán kinh phí hỗ trợ.

- a) Kiểm tra tiến độ thực hiện dự án.

Đơn vị quản lý nguồn kinh phí hỗ trợ chủ trì kiểm tra tiến độ thực hiện các dự án thực hiện trên địa bàn. Trong quá trình kiểm tra kết hợp với hướng dẫn để chủ dự án thực hiện các yêu cầu về tiến độ, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình sản xuất. Kết quả kiểm tra được lập thành biên bản để phục vụ công tác nghiệm thu, cấp phát kinh phí sau khi hoàn thành hạng mục hoặc toàn bộ dự án.

- b) Nghiệm thu, cấp phát kinh phí hỗ trợ.

Sau khi hoàn thành hạng mục đầu tư hoặc toàn bộ dự án, chủ dự án hoàn thiện hồ sơ và đề nghị đơn vị quản lý nguồn kinh phí hỗ trợ nghiệm thu làm cơ sở cấp phát kinh phí hỗ trợ. Sau khi nhận đủ hồ sơ trong thời hạn 05 ngày làm việc Đơn vị quản lý nguồn kinh phí hỗ trợ chủ trì nghiệm thu hạng mục hoặc toàn bộ dự án.

Nội dung nghiệm thu gồm các hạng mục đầu tư đã hoàn thành hoặc toàn bộ dự án theo nội dung quyết định phê duyệt. Biên bản nghiệm thu là căn cứ để cấp phát kinh phí hỗ trợ cho chủ dự án.

Đơn vị quản lý nguồn kinh phí hỗ trợ làm thủ tục gửi Kho bạc nhà nước cấp phát kinh phí theo quy định.

- c) Danh mục hồ sơ, chứng từ nghiệm thu, cấp phát kinh phí hỗ trợ.
 - Đơn đăng ký thực hiện dự án của chủ dự án;
 - Quyết định phê duyệt dự án của cấp có thẩm quyền;
 - Thuyết minh dự án (*mẫu hướng dẫn tại phụ lục số 02 kèm theo*); hồ sơ thiết kế, thi công (*đối với hạng mục đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng*);

- Bản thỏa thuận cử đơn vị chủ trì liên kết đối với trường hợp các doanh nghiệp, hợp tác xã ký hợp đồng liên kết với nhau (*mẫu hướng dẫn tại phụ lục số 05 kèm theo*);

- Hợp đồng liên kết (*mẫu hướng dẫn tại phụ lục số 06 kèm theo*).

- Bản sao các chứng nhận về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, điều kiện an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường. Các hồ sơ chứng nhận nguồn gốc, tiêu chuẩn chất lượng cây giống, con giống, vật tư sử dụng trong dự án.

- Hợp đồng thuê khoán chuyên môn, dịch vụ tư vấn, phí chứng nhận, hoạt động truyền thông xúc tiến thương mại; hóa đơn thanh toán hoặc bảng kê thanh toán công kỹ thuật, bảng lương, chi phí tư vấn, chứng nhận....;

- Hợp đồng, hóa đơn mua cây giống, con giống, vật tư, thiết bị; biên bản giao nhận hàng hóa theo nội dung đầu tư của dự án. Trường hợp mua cây giống, con giống từ các hộ dân thì được phép sử dụng giấy tờ mua bán có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (*gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã*) nơi bán để thay thế hóa đơn mua hàng hóa;

- Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành theo quy định (*mẫu hướng dẫn tại phụ lục số 04 kèm theo*).

Đối với các hạng mục đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu sơ chế, chế biến sản phẩm hồ sơ, chứng từ nghiệm thu, thanh toán được thực hiện theo các quy định chuyên ngành;

2. Chính sách hỗ trợ các dự án phát triển cây dược liệu

2.1. Lập, thẩm định, phê duyệt dự án

a) Điều tra, khảo sát lập dự án:

Doanh nghiệp, hợp tác xã có nhu cầu đầu tư phát triển vùng cây dược liệu và đề nghị được hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 69/2020/NQ-HĐND nộp đơn đăng ký với Ủy ban nhân dân cấp huyện. Trong thời gian 02 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp huyện có văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận gửi chủ dự án để làm cơ sở triển khai thực hiện các bước tiếp theo.

Doanh nghiệp, hợp tác xã tự thực hiện hoặc thuê tư vấn xây dựng dự án.

b) Hồ sơ trình, thẩm định, phê duyệt dự án

Hồ sơ dự án trình thẩm định, phê duyệt (03 bộ) gồm:

- Đơn đăng ký thực hiện dự án (*mẫu hướng dẫn tại phụ lục số 01 kèm theo*);

- Thuyết minh dự án (*mẫu hướng dẫn tại phụ lục 02 kèm theo*);

- Hồ sơ năng lực của đơn vị chủ dự án;

- Các tài liệu khác (*nếu có*).

c) Thẩm định, phê duyệt dự án

Chủ dự án gửi hồ sơ tới Ủy ban nhân dân cấp huyện thông qua phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/phòng Kinh tế. Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, nếu dự án phù hợp với chủ trương, định hướng phát triển kinh tế xã hội của

huyện thì có văn bản và gửi hồ sơ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị thẩm định, trình phê duyệt.

Sau khi nhận đủ hồ sơ, trong vòng 05 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì thẩm định dự án. Nếu hồ sơ đủ điều kiện Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Nếu hồ sơ không đủ điều kiện trong vòng 02 ngày làm việc kể từ khi thẩm định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo và nêu rõ lý do cho chủ dự án hoàn thiện, bổ sung.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc sau khi nhận được tờ trình và báo cáo thẩm định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định phê duyệt dự án.

2.2. Tạm ứng kinh phí thực hiện dự án

Chủ dự án có nhu cầu tạm ứng kinh phí hỗ trợ, nộp hồ sơ tạm ứng kinh phí đến đơn vị được giao quản lý nguồn vốn hỗ trợ. Đơn vị được giao quản lý nguồn vốn hỗ trợ thực hiện tạm ứng tối đa 50% kinh phí hỗ trợ theo quyết định phê duyệt dự án cho đơn vị chủ dự án trên cơ sở các văn bản sau:

- a) Quyết định phân bổ kinh phí của Ủy ban nhân dân tỉnh;
- b) Đơn đăng ký thực hiện dự án của chủ dự án;
- c) Quyết định phê duyệt dự án của cấp có thẩm quyền (*mẫu hướng dẫn tại phụ lục 03 kèm theo*);
- d) Đơn đề nghị tạm ứng kinh phí hỗ trợ từ ngân sách;
- đ) Bản thỏa thuận cử đơn vị chủ trì liên kết đối với doanh nghiệp, hợp tác xã ký hợp đồng liên kết với nhau (*mẫu hướng dẫn tại phụ lục 05 kèm theo*). Bản sao chụp hợp đồng liên kết (*nếu có*);
- e) Bảo lãnh tạm ứng của tổ chức tín dụng;
- f) Cam kết của chủ dự án về tiến độ thực hiện dự án.

2.3. Kiểm tra, nghiệm thu, cấp phát kinh phí hỗ trợ

a) Kiểm tra tiến độ thực hiện dự án

Đơn vị quản lý nguồn kinh phí hỗ trợ chủ trì kiểm tra tiến độ thực hiện các dự án thực hiện trên địa bàn. Trong quá trình kiểm tra kết hợp với hướng dẫn để chủ dự án thực hiện các yêu cầu về tiến độ, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình sản xuất. Kết quả kiểm tra được lập thành biên bản để phục vụ công tác nghiệm thu, cấp phát kinh phí sau khi hoàn thành hạng mục hoặc toàn bộ dự án.

b) Nghiệm thu, cấp phát kinh phí hỗ trợ

Sau khi hoàn thành hạng mục đầu tư hoặc toàn bộ dự án, chủ dự án hoàn thiện hồ sơ và đề nghị đơn vị quản lý nguồn kinh phí hỗ trợ nghiệm thu làm cơ sở cấp phát kinh phí hỗ trợ. Căn cứ đề nghị nghiệm thu của chủ dự án, sau khi nhận đủ hồ sơ trong thời hạn 05 ngày làm việc đơn vị quản lý nguồn kinh phí hỗ trợ chủ trì nghiệm thu hạng mục hoặc toàn bộ dự án. Nội dung nghiệm thu gồm các hạng

mục đầu tư đã hoàn thành hoặc toàn bộ dự án theo nội dung quyết định phê duyệt. Biên bản nghiệm thu là căn cứ để giải ngân kinh phí hỗ trợ cho chủ dự án.

Đơn vị quản lý nguồn kinh phí hỗ trợ làm thủ tục gửi Kho bạc nhà nước cấp phát kinh phí theo quy định.

c) Danh mục hồ sơ, chứng từ nghiệm thu, cấp phát kinh phí hỗ trợ:

- Đơn đăng ký thực hiện dự án của chủ dự án;
- Quyết định phê duyệt dự án;
- Thuyết minh dự án;
- Bản sao các chứng nhận về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm;
- Hợp đồng, hóa đơn mua cây giống, vật tư. Trường hợp mua giống cây được liệu từ các hộ dân thì được phép sử dụng giấy tờ mua bán có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi bán để thay thế hóa đơn mua hàng hóa;
- Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành theo quy định.

3. Chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi theo hướng sản xuất sản phẩm hàng hóa hoặc đặc sản, hữu cơ

3.1. Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt danh sách đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ

a) Xác định nhu cầu đăng ký thực hiện chính sách:

Ủy ban nhân dân cấp huyện giao cho các đơn vị chuyên môn và Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức tuyên truyền, phổ biến chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh được quy định tại Nghị quyết 69/NQ-HĐND đến các hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn.

Hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân đầu tư phát triển chăn nuôi theo hướng sản xuất sản phẩm hàng hóa hoặc đặc sản, hữu cơ (gọi chung là cơ sở chăn nuôi) có nhu cầu hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 69/2020/NQ-HĐND nộp đơn đăng ký tại Ủy ban nhân dân cấp xã (*mẫu hướng dẫn tại phụ lục số 01 kèm theo*).

Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp nhu cầu đăng ký hưởng chính sách hỗ trợ của các cơ sở chăn nuôi trên địa bàn gửi phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/phòng kinh tế cấp huyện.

b) Thẩm định, phê duyệt danh sách đối tượng hưởng chính sách hỗ trợ

Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/phòng Kinh tế cấp huyện tổng hợp nhu cầu đăng ký của các xã phường, cân đối với nguồn vốn ngân sách được bố trí trong năm, lựa chọn danh sách các cơ sở chăn nuôi hưởng chính sách hỗ trợ, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

Căn cứ quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện, phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/phòng Kinh tế thông báo tới Ủy ban nhân dân các xã phường và hướng dẫn các cơ sở chăn nuôi thực hiện các nội dung đầu tư theo chính sách hỗ trợ.

3.2. Kiểm tra, nghiệm thu, cấp phát kinh phí hỗ trợ

a) Căn cứ danh sách phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện, phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/phòng Kinh tế chủ trì tổ chức kiểm tra tiến độ thực hiện các nội dung đầu tư của các cơ sở chăn nuôi. Đối với các cơ sở đã hoàn thành nội dung đầu tư thì tổ chức nghiệm thu kết quả thực hiện làm căn cứ cấp phát kinh phí hỗ trợ (*mẫu hướng dẫn tại phụ lục số 04 kèm theo*).

b) Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/phòng kinh tế làm thủ tục rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước để thực hiện cấp hỗ trợ bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản cho cơ sở chăn nuôi.

3.3. Danh mục hồ sơ, chứng từ nghiệm thu

a) Đơn đăng ký thực hiện chính sách hỗ trợ của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt danh sách, mức hỗ trợ cho các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ của tỉnh;

c) Biểu công khai hỗ trợ của Ủy ban nhân dân xã: Tên đối tượng được hỗ trợ, địa chỉ, định mức hỗ trợ, kinh phí thực tế được hỗ trợ;

d) Chứng từ mua bán con giống. Đối với trường hợp mua giống vật nuôi từ các hộ dân thì được phép sử dụng giấy tờ mua bán có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi bán để thay thế hóa đơn mua hàng hóa;

đ) Bảng kê danh sách đối tượng được nhận tiền hỗ trợ, có ký nhận của hộ dân, xác nhận của tổ trưởng dân phố hoặc trưởng thôn bản và xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã;

e) Biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành theo quy định.

4. Chính sách hỗ trợ phát triển vùng rừng trồng nguyên liệu theo hướng bền vững.

4.1. Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt danh sách đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ

a) Hợp tác xã có nhu cầu hỗ trợ phát triển vùng rừng trồng nguyên liệu theo hướng bền vững nộp đơn đăng ký đến đơn vị được giao quản lý kinh phí hỗ trợ (*phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/phòng Kinh tế hoặc hạt Kiểm lâm cấp huyện*). Đối với những nơi không có đủ điều kiện thành lập hợp tác xã, tổ hợp tác hoặc hộ gia đình đăng ký với Ủy ban nhân dân cấp xã. Ủy Ban nhân dân cấp xã tổng hợp danh sách, diện tích đăng ký hỗ trợ nộp về đơn vị được giao quản lý kinh phí hỗ trợ.

b) Đơn vị được giao quản lý kinh phí hỗ trợ tổng hợp trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt danh sách, diện tích hỗ trợ cho các hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình hưởng chính sách hỗ trợ hàng năm.

c) Căn cứ quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện, đơn vị được giao quản lý kinh phí hỗ trợ thông báo tới các hợp tác xã, Ủy ban nhân dân cấp xã và hướng dẫn thực hiện các nội dung đầu tư theo chính sách hỗ trợ.

4.2. Kiểm tra, nghiệm thu, cấp phát kinh phí hỗ trợ

a) Đơn vị được giao quản lý kinh phí hỗ trợ chủ trì tổ chức kiểm tra tiến độ thực hiện các nội dung chính sách hỗ trợ. Đối với các đơn vị, cá nhân đã hoàn thành đầu tư thì tổ chức nghiệm thu kết quả thực hiện làm căn cứ cấp phát kinh phí hỗ trợ (*mẫu hướng dẫn tại phụ lục số 04 kèm theo*).

b) Đơn vị được giao quản lý kinh phí hỗ trợ làm thủ tục rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước để thực hiện cấp hỗ trợ bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản cho đơn vị, cá nhân theo quy định.

4.3. Danh mục hồ sơ, chứng từ nghiệm thu

a) Đơn đăng ký thực hiện chính sách hỗ trợ của hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Quyết định của UBND cấp huyện phê duyệt danh sách, mức hỗ trợ cho các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ của tỉnh;

c) Biểu công khai hỗ trợ của Ủy ban nhân dân xã: Tên đối tượng được hỗ trợ, địa chỉ, định mức hỗ trợ, kinh phí thực tế được hỗ trợ.

d) Bản sao chụp hợp đồng liên kết tiêu thụ sản phẩm gỗ rừng trồng theo quy định.

đ) Chứng từ mua cây giống.

e) Bảng kê danh sách đối tượng được nhận tiền hỗ trợ, có ký nhận của hộ dân, xác nhận của tổ trưởng dân phố hoặc trưởng thôn bản và xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã;

f) Biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành theo quy định.

5. Chính sách hỗ trợ lãi suất vốn vay để sản xuất con giống lợn an toàn

5.1. Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt danh sách đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ: Thực hiện tương tự như đối với hướng dẫn chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi theo hướng sản xuất sản phẩm hàng hóa hoặc đặc sản, hữu cơ của Hướng dẫn này.

5.2. Nghiệm thu, cấp phát kinh phí hỗ trợ

a) Nghiệm thu cơ sở

Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế xây dựng và thông báo kế hoạch nghiệm thu kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ đến Ủy ban nhân dân cấp xã và đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ; chủ trì phối hợp với phòng Tài chính - Kế hoạch, tổ chức tín dụng, Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị, cá nhân có liên quan tổ chức kiểm tra, nghiệm thu kết quả thực hiện để làm căn cứ cấp phát kinh phí hỗ trợ theo quy định.

Nội dung nghiệm thu: Kết quả thực hiện hạng mục sản xuất, cung ứng con giống lợn an toàn theo quy định tại Nghị quyết số 69/2020/NQ-HĐND và các nội dung quy định tại văn bản này.

Biên bản nghiệm thu (*mẫu hướng dẫn tại phụ lục số 04 kèm theo*).

b) Cấp phát, thanh, quyết toán kinh phí hỗ trợ

Cấp kinh phí cho Ngân hàng thương mại về hỗ trợ 100% lãi suất tín dụng ưu đãi trong thời hạn 12 tháng đối với các khoản vay từ Ngân hàng thương mại trên địa

bàn tỉnh cho các doanh nghiệp, hợp tác xã hoặc chi nhánh. Ngân hàng thương mại định kỳ trước ngày 25 (tháng, quý hoặc năm) tổng hợp gửi Sở Tài chính 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp trả kinh phí hỗ trợ lãi suất ưu đãi (Ngân hàng thương mại chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của số liệu tại bảng kê, đảm bảo đúng đối tượng khách hàng vay vốn được hưởng chính sách hỗ trợ theo quy định), gồm:

- Văn bản đề nghị thanh toán lãi suất tín dụng ưu đãi đối với khoản vay từ Ngân hàng thương mại cho các doanh nghiệp, Hợp tác xã hoặc chi nhánh sản xuất cung ứng con giống lợn thương phẩm an toàn theo Nghị quyết số 69/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái (tổng kinh phí đề nghị thanh toán; Số hiệu tài khoản nhận kinh phí, nơi giao dịch; Bảng kê tên đơn vị (khách hàng vay vốn), số tiền vay, ngày vay, số lãi phải thanh toán trong kỳ).

- Một bộ bản sao: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đăng ký kinh doanh) của khách hàng; Phương án sử dụng vốn của khách hàng; Hợp đồng mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ; Hợp đồng cung ứng giữa khách hàng với các cơ sở sản xuất chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Yên Bái (có xác nhận về số lượng, chất lượng của bên nhận cung ứng giống; có biên bản nghiệm thu con giống lợn thương phẩm an toàn cho sản xuất chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Yên Bái, nội dung biên bản thể hiện được yêu cầu về tiêu chuẩn con giống, thời gian xác nhận, vận chuyển, bảo hành,...; thành phần nghiệm thu gồm có: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện, đại diện của Ủy ban nhân dân xã nơi có hộ dân đăng ký sản xuất chăn nuôi lợn; ký và đóng dấu xác nhận của Ủy ban nhân dân xã); Hợp đồng tín dụng với ngân hàng.

- Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

- Sở Tài chính làm thủ tục cấp kinh phí định kỳ trước ngày 30 (tháng, quý hoặc năm) cho Ngân hàng thương mại khi đảm bảo hồ sơ, thủ tục như trên.

6. Chính sách hỗ trợ cải tạo đàn trâu, bò bằng phương pháp thụ tinh nhân tạo

6.1. Tổ chức thực hiện: Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thực hiện theo hình thức đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công đối với Trung tâm Giống cây trồng, vật nuôi tỉnh theo quy định.

6.2. Thực hiện dự toán: Căn cứ dự toán được cấp có thẩm quyền giao; quyết định đặt hàng của cơ quan cấp trên cho đơn vị; đơn giá, giá đặt hàng; biên bản nghiệm thu sản phẩm theo quy định; tài liệu khác có liên quan (nếu có) đơn vị sự nghiệp công lập tạm ứng, thanh toán theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.

7. Chính sách hỗ trợ xây dựng, nhân rộng các mô hình mới có hiệu quả kinh tế cao

7.1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh:

Hướng dẫn này hướng dẫn việc thực hiện chính sách hỗ trợ xây dựng, nhân rộng các mô hình mới có hiệu quả kinh tế cao trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn toàn tỉnh.

Các dự án được xem xét hỗ trợ bao gồm các dự án sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp có hiệu quả kinh tế cao nhưng chưa được quy định cụ thể trong chính sách hỗ trợ tại Nghị quyết số 69/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái.

b) Đối tượng áp dụng:

Đơn vị, tổ chức, cá nhân đề xuất và tổ chức thực hiện dự án xây dựng, nhân rộng mô hình mới có hiệu quả kinh tế cao.

Hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân thực hiện hoặc tham gia thực hiện dự án xây dựng, nhân rộng mô hình mới có hiệu quả kinh tế cao trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản.

7.2. Điều kiện hưởng hỗ trợ

a) Hồ sơ xây dựng, nhân rộng mô hình mới có hiệu quả kinh tế cao được lập theo hình thức dự án.

b) Dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

c) Quyết định phân bổ kinh phí của Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Áp dụng đầy đủ, bảo đảm quy trình, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật tương ứng với từng loại cây trồng, vật nuôi của mô hình.

7.3. Nội dung và mức chi hỗ trợ

Áp dụng theo cơ chế, chính sách quy định tại Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 04/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái ban hành quy định nội dung chi và mức hỗ trợ từ nguồn ngân sách địa phương cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Yên Bái. Mức hỗ trợ cụ thể đối với từng dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

7.4. Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt dự án, kiểm tra, nghiệm thu cấp phát kinh phí hỗ trợ:

a) Điều tra, khảo sát lập dự án: Đơn vị, tổ chức, cá nhân có nhu cầu thực hiện dự án xây dựng, nhân rộng mô hình mới có hiệu quả kinh tế cao trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản và đề nghị được hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 69/2020/NQ-HĐND nộp đơn đăng ký với Ủy ban nhân dân cấp huyện. Đối với các dự án do đơn vị chuyên môn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất và đăng ký thực hiện, chủ dự án nộp hồ sơ trực tiếp về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trong thời gian 02 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận đơn có văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận gửi chủ dự án để làm cơ sở triển khai thực hiện các bước tiếp theo.

b) Hồ sơ trình, thẩm định phê duyệt dự án (03 bộ) gồm:

- Tờ trình đề nghị phê duyệt dự án của Ủy ban nhân dân cấp huyện, đơn vị chuyên môn trực thuộc của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Thuyết minh dự án (*mẫu hướng dẫn tại phụ lục 02 kèm theo*);

- Các tài liệu khác (*nếu có*).

c) Trình tự thẩm định, phê duyệt dự án; kiểm tra, nghiệm thu, cấp phát kinh phí hỗ trợ: Được thực hiện như đối với dự án phát triển cây dược liệu.

7.5. Hồ sơ, chứng từ nghiệm thu, cấp phát kinh phí hỗ trợ

a) Đơn đăng ký, đề nghị hỗ trợ của chủ trì thực hiện mô hình;

b) Quyết định phê duyệt dự án xây dựng, nhân rộng mô hình mới có hiệu quả kinh tế cao của Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành theo quy định;

d) Bảng kê danh sách đối tượng được nhận tiền hỗ trợ, có ký nhận của hộ dân, xác nhận của tổ trưởng dân phố (*hoặc trưởng thôn bản*) và xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã;

đ) Hợp đồng, hóa đơn mua cây giống, con giống, vật tư, thiết bị; biên bản giao nhận hàng hóa theo nội dung đầu tư của dự án. Trường hợp mua cây, con giống giữa các hộ dân với nhau thì có giấy tờ mua bán được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi bán xác nhận; Các chứng từ chi ngân sách theo quy định (*Giấy rút dự toán, phiếu chi tiền, hóa đơn bán hàng hóa dịch vụ...*).

III. HƯỚNG DẪN TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT

1. Lĩnh vực trồng trọt

1.1. Tiêu chuẩn, định mức kỹ thuật áp dụng đối với các dự án phát triển sản xuất, chế biến chè.

a) Trồng mới, trồng bổ sung diện tích chè bằng giống chè Shan được nhân giống từ hạt tại các huyện vùng cao.

- Yêu cầu kỹ thuật về giống: Sử dụng giống chè Shan của địa phương hoặc các giống chè Shan được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận. Hạt giống dùng để nhân giống được thu từ các vườn chè, cây chè đầu dòng đã được chứng nhận. Cây giống được gieo ươm trong túi bầu, tuổi cây trong vườn ươm từ 8-12 tháng. Cây giống xuất vườn có chiều cao trên 30cm, đường kính thân sát gốc từ 0,3cm; thân cây cứng cáp đã hoá nâu trên 1/2 thân; có ít nhất 6 lá thật, lá chè xanh đậm; cây giống không bị nhiễm sâu bệnh hại; trong quá trình vận chuyển cây không dập nát, vỡ bầu.

- Thời vụ trồng: Vụ Xuân (tháng 2-4), vụ Thu (tháng 8-10)

- Mật độ trồng: Đối với diện tích trồng mới mật độ trồng trung bình 6.660 cây/ha. Khoảng cách trồng (cây x hàng) = 1,0m x 1,5m. Lượng cây giống hỗ trợ 7.300 cây/ha (bao gồm cả số cây trồng dặm). Đối với diện tích trồng bổ sung để đảm bảo mật độ lượng cây giống hỗ trợ theo thực tế.

- Tỷ lệ cây sống sau trồng 30 ngày đạt trên 85%.

b) Trồng mới, trồng bổ sung diện tích chè bằng giống chè Shan được nhân giống từ cành giâm tại các huyện vùng cao.

- Yêu cầu kỹ thuật về giống: Sử dụng giống chè Shan của địa phương hoặc các giống chè Shan được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận. Cành giống dùng để nhân giống được thu từ các vườn chè, cây chè đầu dòng đã

được chứng nhận. Cây giống được giâm ươm trong túi bầu, tuổi cây trong vườn ươm từ 8-12 tháng. Cây giống xuất vườn có chiều cao trên 30cm, đường kính thân sát gốc từ 0,3cm; thân cây cứng cáp đã hoá nâu trên 1/2 thân; có ít nhất 6 lá thật, lá chè xanh đậm; cây giống không bị nhiễm sâu bệnh hại; trong quá trình vận chuyển cây không dập nát, vỡ bầu.

- Thời vụ trồng: Vụ Xuân (tháng 2 - 4), vụ Thu (tháng 8 - 10)

- Mật độ trồng: Đối với diện tích trồng mới mật độ trồng trung bình 16.000 cây/ha. Khoảng cách trồng (cây x hàng) = 0,45m x 1,4m. Lượng cây giống hỗ trợ 17.000 cây/ha (bao gồm cả số cây trồng dặm). Đối với diện tích trồng bổ sung để đảm bảo mật độ, lượng cây giống hỗ trợ theo thực tế.

- Tỷ lệ cây sống sau trồng 30 ngày đạt trên 85%.

c) Trồng mới, trồng bổ sung diện tích chè bằng giống chè tiến bộ kỹ thuật tại các huyện vùng thấp.

- Yêu cầu kỹ thuật về giống: Sử dụng các giống chè nhập nội, giống chè tiến bộ kỹ thuật chọn tạo trong nước đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận, phù hợp với điều kiện sinh thái của các vùng trồng và định hướng phát triển sản phẩm của doanh nghiệp/hợp tác xã. Ưu tiên sử dụng các giống chè có hương thơm để chế biến chè xanh, chè olong cao cấp. Cây giống được giâm ươm trong túi bầu, tuổi cây trong vườn ươm từ 8 - 12 tháng. Cây giống xuất vườn có chiều cao trên 25cm, đường kính thân sát gốc từ 0,3cm; thân cây cứng cáp đã hoá nâu trên 1/2 thân; có ít nhất 6 lá thật; cây giống không bị nhiễm sâu bệnh hại; trong quá trình vận chuyển cây không dập nát, vỡ bầu.

- Thời vụ trồng: Vụ Xuân (tháng 2 - 4), vụ Thu (tháng 8 - 10)

- Mật độ trồng: Đối với diện tích trồng mới mật độ trung bình 18.000-20.000 cây/ha. Khoảng cách trồng (cây x hàng) = 0,4 m x 1,4m. Lượng cây giống hỗ trợ 20.000 cây/ha (bao gồm cả số cây trồng dặm).

- Tỷ lệ cây sống sau trồng 30 ngày đạt trên 90%.

d) Đầu tư xây dựng cơ sở chế biến chè:

- Chính sách hỗ trợ áp dụng đối với các dự án đầu tư xây dựng mới hoặc đầu tư sửa chữa, nâng cấp nhà xưởng, mua mới thiết bị chế biến chè xanh, chè Olong, chè túi lọc. Không hỗ trợ đối với các dự án đầu tư xây dựng mới, sửa chữa nâng cấp nhà xưởng, thiết bị chế biến chè đen. Đối với các dự án sửa chữa, nâng cấp nhà xưởng, mua mới thiết bị mức hỗ trợ chỉ áp dụng đối với từng hạng mục sửa chữa, nâng cấp hoặc thiết bị mua mới, doanh nghiệp/hợp tác xã không sử dụng tài sản đã có để tính tỷ lệ đầu tư.

- Định mức kinh tế kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng cho các nội dung/hạng mục xây dựng, thiết bị phải phù hợp với các quy định về xây dựng cơ bản.

1.2. Tiêu chuẩn, định mức kỹ thuật áp dụng đối với các dự án trồng mới, cải tạo diện tích cây ăn quả

a) Danh mục các loài cây ăn quả ưu tiên hỗ trợ phát triển

STT	Cây trồng	Vùng sản xuất chính
1	Cây Cam	Các huyện trong tỉnh, ưu tiên phát triển tại các huyện vùng thấp
2	Cây Quýt	Các huyện trong tỉnh, ưu tiên phát triển tại các huyện vùng thấp
3	Cây Bưởi	Các huyện trong tỉnh, ưu tiên phát triển tại các huyện vùng thấp
4	Cây Nhãn	Các xã Bắc Văn Yên và vùng trong Văn Chấn
5	Cây Lê	Huyện Văn Chấn, Trạm Tấu, Mù Cang Chải
6	Cây đào ăn quả	Huyện Văn Chấn, Trạm Tấu, Mù Cang Chải
7	Cây Mận	Huyện Văn Chấn, Trạm Tấu, Mù Cang Chải
8	Cây Hồng	Các huyện trong tỉnh
9	Cây Na	Các huyện vùng thấp trong tỉnh, ưu tiên phát triển tại các vùng chân núi đá vôi
10	Cây Chanh leo	Các huyện trong tỉnh
11	Cây Chuối	Các huyện vùng thấp trong tỉnh, ưu tiên tại các xã ven sông Hồng, sông Chảy
12	Cây Dứa	Các huyện vùng thấp trong tỉnh

Ngoài danh mục các loài cây ăn quả ưu tiên hỗ trợ phát triển nêu trên, căn cứ nhu cầu thực hiện của các doanh nghiệp, hợp tác xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt bổ sung danh mục, tiêu chuẩn, định mức kỹ thuật hỗ trợ.

b) Hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức kỹ thuật áp dụng đối với các dự án trồng mới cây ăn quả.

Cây Cam:

- Yêu cầu kỹ thuật về giống: Sử dụng các giống cam ưu tú của địa phương hoặc các giống cam đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận. Vật liệu nhân giống (hạt, cành chiết, mắt ghép) được cung cấp từ cây, vườn giống đầu dòng được công nhận. Tuổi cây giống không quá 2 năm, kể cả thời gian trồng hạt gốc ghép. Chiều cao cây từ 50 cm; đường kính cây (đo sát gốc) từ 0,6cm, đường kính cành ghép từ 0,5cm, chiều dài cành ghép tính từ vết ghép từ 20cm. Cây sinh trưởng khỏe, lá xanh đậm, có từ 1 đến 3 cành cấp I.

- Thời vụ trồng: Vụ Xuân (tháng 2 - 4), vụ Thu (tháng 8 - 10)

- Mật độ trồng: 625 cây/ha. Khoảng cách trồng (cây x hàng) = 4m x 4m. Lượng cây giống hỗ trợ 650 cây/ha (bao gồm cả số cây trồng dặm).

- Tỷ lệ cây sống sau trồng 30 ngày đạt trên 90%.

Cây Bưởi:

- Yêu cầu kỹ thuật về giống: Sử dụng các giống Bưởi ưu tú của địa phương hoặc giống Bưởi đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận. Vật liệu nhân giống (hạt, cành chiết, mắt ghép) được cung cấp từ cây, vườn giống đầu dòng được công nhận. Tuổi cây giống không quá 2 năm, kể cả thời gian trồng hạt gốc ghép. Chiều cao cây từ 50 cm; đường kính cây (đo sát gốc) từ 6 mm trở lên, đường kính cành ghép từ 5 mm trở lên, chiều dài cành ghép tính từ vết ghép từ 30 cm trở lên. Cây sinh trưởng khỏe, lá xanh đậm, có từ 1 đến 3 cành cấp I.

- Thời vụ trồng: Vụ Xuân (tháng 2 - 4), vụ Thu (tháng 8 - 10)

- Mật độ trồng: 500 cây/ha. Khoảng cách trồng (cây x hàng) = 4m x 5m. Lượng cây giống hỗ trợ 550 cây/ha (bao gồm cả số cây trồng dặm).

- Tỷ lệ cây sống sau trồng 30 ngày đạt trên 90%.

Cây Quýt:

- Yêu cầu kỹ thuật về giống: Sử dụng các giống Quýt ưu tú của địa phương hoặc giống Quýt đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận. Vật liệu nhân giống (hạt, cành chiết, mắt ghép) được cung cấp từ cây, vườn giống đầu dòng được công nhận. Tuổi cây giống không quá 2 năm, kể cả thời gian trồng hạt gốc ghép. Chiều cao cây từ 50 cm; đường kính cây (đo sát gốc) từ 6 mm trở lên, đường kính cành ghép từ 5 mm trở lên, chiều dài cành ghép tính từ vết ghép từ 30 cm trở lên. Cây sinh trưởng khỏe, lá xanh đậm, có từ 1 đến 3 cành cấp I.

- Thời vụ trồng: Vụ Xuân (tháng 2 - 4), vụ Thu (tháng 8 - 10)

- Mật độ trồng: 625 cây/ha. Khoảng cách trồng (cây x hàng) = 4m x 4m. Lượng cây giống hỗ trợ 650 cây/ha (bao gồm cả số cây trồng dặm).

- Tỷ lệ cây sống sau trồng 30 ngày đạt trên 90%.

Cây Nhãn:

- Đối với diện tích trồng mới

+ Yêu cầu kỹ thuật về giống: Sử dụng các giống Nhãn ưu tú của địa phương hoặc giống Nhãn đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận. Vật liệu nhân giống (hạt, cành chiết, mắt ghép) được cung cấp từ cây giống, vườn giống đầu dòng được công nhận. Cây giống có tuổi tính từ khi ghép đến khi xuất vườn không quá 18 tháng (gieo hạt đến ghép 10 - 12 tháng, từ khi ghép đến xuất vườn 4 - 6 tháng). Chiều cao cây từ 65 cm; đường kính cây con đo sát gốc từ 8 mm trở lên, đường kính cành ghép từ 6 mm trở lên, chiều dài cành ghép tính từ vết ghép từ 35 cm trở lên. Cây sinh trưởng khỏe, có từ 1 đến 3 cành cấp I.

+ Thời vụ trồng: Vụ Xuân (tháng 2 - 4), vụ Thu (tháng 8 - 10).

+ Mật độ trồng: 400 cây/ha. Khoảng cách trồng (cây x hàng) = 5m x 5m. Lượng cây giống hỗ trợ 420 cây/ha (bao gồm cả số cây trồng dặm).

+ Tỷ lệ cây sống sau trồng 30 ngày đạt trên 90%.

- Đối với diện tích ghép cải tạo:

+ Cành ghép, mắt ghép: sử dụng cành ghép, mắt ghép từ các giống nhân ưu tú của địa phương hoặc các giống đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận, mắt ghép được khai thác từ vườn giống, cây giống đầu dòng đã được chứng nhận.

+ Mức hỗ trợ: 70% chi phí ghép cải tạo vườn cây (mua mắt ghép, vật tư, công lao động). Mức hỗ trợ không quá 50.000 đồng/cây.

Cây Hồng:

- Yêu cầu kỹ thuật về giống: Sử dụng các giống Hồng ưu tú của địa phương hoặc các giống đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận. Vật liệu nhân giống (hạt, cành chiết, mắt ghép) được cung cấp từ cây giống, vườn giống đầu dòng được công nhận. Cây giống có tuổi tính từ khi ghép đến khi xuất vườn không quá 24 tháng. Chiều cao cây từ 65 cm; đường kính cây con đo sát gốc từ 8 mm trở lên, đường kính cành ghép từ 6 mm trở lên, chiều dài cành ghép tính từ vết ghép từ 35 cm trở lên. Cây sinh trưởng khỏe, có từ 1 đến 3 cành cấp I.

- Thời vụ trồng: Tháng 7 - 8 và tháng 12 - 1 năm sau.

- Mật độ trồng: 500 cây/ha. Khoảng cách trồng (cây x hàng) = 4 m x 5m. Lượng cây giống hỗ trợ 525 cây/ha (bao gồm cả số cây trồng dặm).

- Tỷ lệ cây sống sau trồng 30 ngày đạt trên 90%.

Cây Lê:

- Yêu cầu kỹ thuật về giống: Sử dụng các giống Lê ưu tú của địa phương hoặc các giống đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận. Vật liệu nhân giống (hạt, cành chiết, mắt ghép) được cung cấp từ cây giống, vườn giống đầu dòng được công nhận. Cây giống có tuổi tính từ khi ghép đến khi xuất vườn không quá 24 tháng. Chiều cao cây từ 65 cm; đường kính cây con đo sát gốc từ 8mm trở lên, đường kính cành ghép từ 6 mm trở lên, chiều dài cành ghép tính từ vết ghép từ 35 cm trở lên. Cây sinh trưởng khỏe, có từ 1 đến 3 cành cấp I.

- Thời vụ trồng: Trồng từ tháng 12-2 năm sau (đối với các huyện vùng cao cần điều chỉnh thời vụ trồng cho phù hợp).

- Mật độ trồng: 400 cây/ha. Khoảng cách trồng (cây x hàng) = 4m x 5m. Lượng cây giống hỗ trợ 425 cây/ha (bao gồm cả số cây trồng dặm).

- Tỷ lệ cây sống sau trồng 30 ngày đạt trên 90%.

Cây Đào ăn quả

- Yêu cầu kỹ thuật về giống: Sử dụng các giống đào ưu tú của địa phương hoặc các giống nhập nội đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận. Cây giống được nhân giống từ hạt, cành chiết, cây ghép. Cây giống xuất vườn có chiều cao trung bình trên 30cm, cây khỏe mạnh, không sâu bệnh hại

- Thời vụ trồng: Thời vụ trồng chính vào vụ xuân (tháng 2 đến tháng 4)

- Mật độ trồng: 200-250 cây/ha. Khoảng cách trồng (cây x hàng) = 5m x 5m hoặc 4mx5m. Lượng cây giống hỗ trợ 250 cây/ha (bao gồm cả số cây trồng dặm).

- Tỷ lệ cây sống sau trồng 30 ngày đạt trên 90%.

Cây Chanh leo:

- Yêu cầu kỹ thuật về giống: Sử dụng các giống đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận. Cành giống, hạt giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng. Cây giống được nhân từ hạt gieo ươm trong bầu hoặc giâm cành trong vườn ươm. Chiều cao cây xuất vườn từ 20cm; Cây sinh trưởng khỏe, không nhiễm sâu bệnh hại.

- Thời vụ trồng: Trồng vụ xuân (từ tháng 2 đến tháng 4) đối với các huyện vùng cao cần điều chỉnh thời vụ trồng vào đầu mùa mưa.

- Mật độ trồng: 800 cây/ha. Khoảng cách trồng (cây x hàng) = 3m x 4m. Lượng cây giống hỗ trợ 450 cây/ha (bao gồm cả số cây trồng dặm).

- Tỷ lệ cây sống sau trồng 30 ngày đạt trên 90%.

Cây chuối

- Yêu cầu kỹ thuật về giống: Sử dụng các giống ưu tú của địa phương hoặc các giống đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận. Đối với diện tích trồng chuối được nhân giống nuôi cấy mô, cây giống từ 10 - 12 tháng tuổi.

- Thời vụ trồng: Chuối có thể trồng quanh năm nhưng tốt nhất nên trồng đầu mùa mưa (từ tháng 2 đến tháng 4)

- Mật độ trồng: 2.000-2.500 cây/ha. Khoảng cách trồng (cây x hàng) = 2m x 2,0-2,5m. Lượng cây giống hỗ trợ tối đa 2.500 cây/ha (bao gồm cả số cây trồng dặm).

- Tỷ lệ cây sống sau trồng 30 ngày đạt trên 90%.

Cây dứa

- Yêu cầu kỹ thuật về giống: Sử dụng các giống ưu tú của địa phương hoặc đã các giống đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận.

- Thời vụ trồng: trồng vào tháng 4 - 5.

- Mật độ trồng: Mật độ thích hợp để trồng dứa là 60.000 cây/ha trồng thành hàng kép đôi, cây cách cây từ 25 - 30cm, hàng cách hàng 35 - 40cm

- Tỷ lệ cây sống sau trồng 30 ngày đạt trên 90%.

Cây Na

- Yêu cầu kỹ thuật về giống: Sử dụng các giống ưu tú của địa phương hoặc đã các giống đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận. Cây giống được nhân giống từ hạt hoặc cây ghép trên gốc ghép cùng loài. Tiêu chuẩn cây giống xuất vườn có chiều cao từ 20 - 25cm, có trên 6 lá thật, cây sinh trưởng tốt, không nhiễm sâu bệnh hại.

- Thời vụ trồng: Na có thể trồng quanh năm nhưng thời vụ tốt nhất trồng vào vụ xuân (tháng 2 đến tháng 4)

- Mật độ trồng: Mật độ thích hợp từ 800 - 1000 cây/ha. Khoảng cách 3x3 m/cây hoặc 3m x 4m/cây.

- Tỷ lệ cây sống sau trồng 30 ngày đạt trên 90%.

1.3. Tiêu chuẩn, định mức kỹ thuật áp dụng đối với các dự án trồng dâu, nuôi tằm.

a) Phát triển vùng nguyên liệu

Yêu cầu kỹ thuật về giống:

- Tiêu chuẩn cây giống được ươm từ hạt: Sử dụng các giống dâu ưu tú tại địa phương hoặc giống tiến bộ kỹ thuật đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận. Tuổi cây trong vườn ươm 60 - 70 ngày. Chiều cao cây trên 25cm. Đường kính thân cây con 0,2cm trở lên. Cây giống không nhiễm sâu bệnh hại.

- Tiêu chuẩn hom dâu giống: Đường kính hom từ 0,8 cm trở lên. Không có nguồn nấm bệnh. Không bị lẫn giống.

- Thời vụ trồng: Trồng dâu bằng cây giống gieo từ hạt: Trồng vụ Xuân (tháng 2 - 4) và vụ Thu (tháng 8 - 10). Trồng dâu bằng hom: Trồng từ tháng 12 đến tháng 1 năm sau.

- Mật độ trồng: 28.000-30.000 cây/ha. Khoảng cách trồng: Cây x hàng = 0,25m-0,3m x 1,2 m

- Tỷ lệ sống sau trồng 30 ngày đạt trên 90%.

b) Tiêu chuẩn nhà nuôi tằm

- Nhà nuôi tằm con (tằm giống): Nhà nuôi tằm con có diện tích xây dựng từ 150m² trở lên. Vật liệu và kết cấu xây dựng phù hợp với quy trình sản xuất, có đủ các phòng chức năng để ươm, nuôi tằm con.

- Nhà nuôi tằm lớn: Nhà nuôi tằm lớn có diện tích xây dựng từ 100m² trở lên. Vật liệu và kết cấu xây dựng phù hợp với quy trình sản xuất, có đủ các phòng chức năng để nuôi tằm.

- Né tằm: Bao gồm bộ 50 né gỗ ô vuông, bàn gỡ kén, giá treo né.

1.4. Phát triển diện tích trồng cây dược liệu

a) Danh mục cây dược liệu được hưởng chính sách hỗ trợ

STT	Tên cây dược liệu	Tên khoa học
1	Ba kích	<i>Morinda officinalis</i> F.C.How. - Rubiaceae
2	Đình lăng	<i>Polyscias fruticosa</i> (L.) Harms - Araliaceae
3	Địa liên	<i>Kaempferia galanga</i> L.
4	Giảo cổ lam	<i>Gynostemma pentaphyllum</i>
5	Kim tiền thảo	<i>Desmodium styracifolium</i> (Osbeck) Merr
6	Sa nhân tím	<i>Amomum longiligulare</i> T.L. Wu
7	Thảo quả	<i>Amomum tsao-ko</i>
8	Bạch truật	<i>Atractylodes macrocephala</i> Koidz. - Asteraceae
9	Địa hoàng	<i>Rehmannia glutinosa</i> (Gaertn.) Libosch.ex Steud.

10	Đỗ trọng	<i>Eucommia ulmoides</i> Oliv. - <i>Eucommiaceae</i>
11	Đương quy	<i>Angelica sinensis</i> (Oliv.) Diels – <i>Apiaceae</i>
12	Lá khô	<i>Ardisia gigantifolia</i> Stapf - <i>Myrsinaceae</i>
13	Lan kim tuyến	<i>Anoectochilus roxburghii</i> (Wall.) Lindl
14	Nấm Linh chi	<i>Ganoderma lucidum</i> (Curtis) P. Karst
15	Sa nhân	<i>Amomum</i> spp. - <i>Zingiberaceae</i>
16	Sâm Lai Châu	<i>Panax vietnamensis</i> var. <i>fuscidiscus</i> .- <i>Araliaceae</i>
17	Sâm Ngọc Linh	<i>Panax vietnamensis</i> Ha et Grushv.- <i>Araliaceae</i>
18	Hoàng đằng	<i>Fibraurea tinctoria</i> Lour.
19	Hoàng kỳ	<i>Astragalus propinquus</i>
20	Hoàng liên	<i>Coptis</i> spp.- <i>Ranunculaceae</i>
21	Tam thất	<i>Panax pseudoginseng</i>
22	Thiên niên kiện	<i>Homalomena occulta</i> (Lour.) Schott - <i>Araceae</i>
23	Ý dĩ	<i>Coix lachryma-jobi</i> L. - <i>Poaceae</i>
24	Cà Gai Leo	<i>Solanum procumbens</i> Lour
25	Trinh nữ hoàng cung	<i>Crinum latifolium</i> L.
26	Nghệ (nghệ tây, nghệ đen, nghệ vàng)	<i>Crocus sativus</i> ; <i>Curcuma zedoaria</i> ; <i>Curcuma longa</i>
27	Cây Sả	<i>Cymbopogon</i>
28	Thất diệp nhất chi hoa	<i>Paris polyphylla</i>
29	Hoài Sơn	<i>Dioscorea batatas</i>
30	Atiso	<i>Cynara scolymus</i>

Trong quá trình thực hiện, trên cơ sở đăng ký, đề xuất của các doanh nghiệp, hợp tác xã, giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung danh mục cây dược liệu được hưởng chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 69/2020/NQ-HĐND.

b) Tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình trồng, chăm sóc thu hoạch: Áp dụng cụ thể đối với mỗi loại cây trồng theo quy trình, hướng dẫn của cơ quan chuyên môn hoặc tổng kết từ thực tiễn sản xuất được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trong dự án.

2. Lĩnh vực chăn nuôi

2.1. Chăn nuôi gia cầm

a) Yêu cầu về con giống:

Con giống phải khỏe mạnh, có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, được tiêm các loại vắc xin bắt buộc theo quy định. Cơ sở bán giống phải cung cấp hóa đơn để làm hồ sơ thanh toán, nếu mua từ các hộ dân trong vùng phải có giấy tờ mua bán được

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi bán xác nhận thay thế cho hóa đơn. Con giống mua ngoài tỉnh phải có hồ sơ kiểm dịch vận chuyển do cơ quan thú y cấp.

b) Yêu cầu về chuồng nuôi: Chuồng có mái che, vách chắn bảo đảm chắc chắn. Diện tích chuồng nuôi gà tối đa 10 con/1m²; đối với nuôi vịt tối đa 5 con/m².

2.2. Chăn nuôi lợn

a) Yêu cầu về con giống:

Phải khỏe mạnh, có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng. Con giống được mua từ các cơ sở chăn nuôi (Doanh nghiệp, HTX, hộ dân) có một trong các điều kiện sau: Giấy chứng nhận cơ sở An toàn dịch bệnh, giấy chứng nhận cơ sở đảm bảo đủ điều kiện vệ sinh thú y, giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm, cơ sở tham gia chương trình giám sát dịch bệnh do cơ quan thú y cấp tỉnh cấp. Nếu mua con giống ngoài tỉnh phải có giấy chứng nhận kiểm dịch vận chuyển của cơ quan thú y nơi bán. Trường hợp mua con giống tại các doanh nghiệp/HTX chăn nuôi trong tỉnh phải có giấy tờ mua bán để chứng minh; mua từ nguồn cung cấp của các hộ dân thì yêu cầu phải có thêm giấy tờ mua bán được UBND cấp xã nơi bán con giống xác nhận. Trường hợp các hộ mua con giống không xuất phát từ cơ sở chăn nuôi được cấp giấy chứng nhận theo quy định thì thực hiện giám sát tiêm phòng các loại vắc xin tại hộ.

Trọng lượng lợn giống:

- Con giống lợn thịt: Từ 10 kg/con trở lên đối với giống lợn nội; từ 15 kg/con đối với giống lợn lai, lợn ngoại.

- Con giống lợn nái: Trọng lượng lợn giống từ 15 kg/con trở lên đối với lợn nái hậu bị giống nội (*Móng cái, lang hồng...*), từ 30 kg/con trở lên đối với lợn nái hậu bị giống lai, giống ngoại (*ưu tiên hỗ trợ đối với cơ sở chăn nuôi giống lợn nái ngoại*).

b) Yêu cầu về chuồng nuôi:

Chuồng có mái che, vách chắn bảo đảm chắc chắn phù hợp với từng loại hình chăn nuôi, bảo đảm vệ sinh môi trường (có hố chứa phân, chất thải hoặc hầm Biogas). Khuyến khích các hộ áp dụng hình thức chăn nuôi khép kín (*khép kín về quy trình sản xuất và khép kín về chuồng trại chăn nuôi*). Chuồng có thể xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp mở rộng diện tích để đảm bảo chăn nuôi có hiệu quả và đạt quy mô hỗ trợ theo quy định.

Diện tích chuồng nuôi:

- Chuồng nuôi lợn thịt: Đối với lợn lai, lợn nội phải đảm bảo có diện tích tối thiểu 1,0 m²/con. Đối với lợn ngoại phải có diện tích tối thiểu 1,2 m²/con.

- Chuồng nuôi lợn nái: Đối với chuồng nền nuôi lợn nái nội, lợn nái lai phải đảm bảo có diện tích tối thiểu 4,0 m²/nái, chuồng nuôi lợn nái ngoại phải có diện tích tối thiểu 5,4 m²/nái; đối với các cơ sở nuôi theo hình thức chuồng lồng yêu cầu chuồng chờ phối và nái chứa diện tích từ 1,2 m²/chuồng/nái trở lên, chuồng nái đẻ nuôi con từ 3,5 m²/chuồng/nái trở lên (cứ 5 lợn nái có 01 chuồng nái đẻ, nuôi con).

2.3. Chăn nuôi trâu, bò

a) Yêu cầu về con giống: Phải khỏe mạnh, có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng. Con giống mua trong tỉnh phải có giấy tờ mua bán được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận hoặc hóa đơn, phiếu xuất kho của các cơ sở chăn nuôi (*Doanh nghiệp, hợp tác xã*); Nếu mua ngoài tỉnh phải có hồ sơ kiểm dịch vận chuyển do cơ quan thú y cấp được tiêm các loại vắc xin bắt buộc theo quy định. Trong lượng trâu giống từ 100 kg hơi/con trở lên, bò giống từ 80 kg hơi/con trở lên.

b) Yêu cầu về chuồng nuôi: Chuồng có mái che, vách chắn bảo đảm chắc chắn phù hợp với từng loại hình chăn nuôi, đảm bảo vệ sinh môi trường (có bể chứa phân, chất thải). Diện tích chuồng nuôi tối thiểu 4m²/con.

2.4. Chăn nuôi dê

a) Yêu cầu về con giống: Phải khỏe mạnh, có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, Nếu mua con giống ngoài tỉnh phải có giấy chứng nhận kiểm dịch của cơ quan thú y nơi bán theo quy định. Trường hợp mua con giống tại các doanh nghiệp/hợp tác xã chăn nuôi trong tỉnh phải có giấy tờ mua bán để chứng minh; mua từ nguồn cung cấp của các hộ dân thì yêu cầu phải có thêm giấy tờ mua bán được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận nơi bán con giống. Trường hợp các hộ mua con giống không xuất phát từ cơ sở chăn nuôi được cấp giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh theo quy định thì thực hiện giám sát tiêm phòng các loại vắc xin tại hộ. Trọng lượng dê giống từ 7kg/con trở lên đối với dê cỏ; từ 10kg/con trở lên đối với dê lai, dê nhập ngoại.

b) Yêu cầu về chuồng nuôi: Chuồng nuôi được làm chắc chắn, có thể làm bằng vật liệu sẵn có tại địa phương tùy theo điều kiện của từng hộ, chuồng có mái che, vách chắn; có máng ăn, máng uống và có hố thu gom xử lý chất thải. Diện tích chuồng nuôi từ 0,7m²/con trở lên.

2.5. Một số yêu cầu kỹ thuật chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học

a) Yêu cầu về chuồng trại chăn nuôi: Vị trí làm chuồng trại tách biệt với khu sinh hoạt của gia đình, hạn chế người qua lại khu vực chuồng nuôi. Chuồng có mái che, vách chắn bảo đảm chắc chắn phù hợp với từng loại hình chăn nuôi, bảo đảm vệ sinh môi trường (có hố chứa phân, chất thải hoặc hầm Biogas).

b) Yêu cầu về con giống: Phải khỏe mạnh, an toàn về dịch bệnh và có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, được tiêm phòng các loại vắc xin theo quy định.

c) Về chăm sóc nuôi dưỡng: Kiểm soát được nguồn thức ăn, nước uống bảo đảm vệ sinh khi sử dụng cho gia súc, gia cầm. Áp dụng các biện pháp chăm sóc, nuôi dưỡng phù hợp với các loại gia súc, gia cầm và giai đoạn sinh trưởng phát triển của từng loại vật nuôi. Có sổ sách ghi chép, theo dõi xuất, nhập đàn và việc sử dụng thức ăn, thuốc phòng và điều trị bệnh...

d) Về công tác thú y phòng bệnh: Tiêm phòng đầy đủ các loại vắc xin và định kỳ tẩy ký sinh trùng theo quy định đối với từng loài vật nuôi. Vệ sinh chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, máng ăn, máng uống hàng ngày. Định kỳ phun thuốc sát trùng khu vực chuồng nuôi, bố trí hố có chất sát trùng tại nơi ra vào chuồng nuôi.

2.6. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y

Thực hiện theo Quyết định 1725/QĐ-UBND ngày 06/9/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực thú y thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Yên Bái, cụ thể:

a) Chủ cơ sở chăn nuôi nộp hồ sơ (*đơn và khai bản mô tả cơ sở*) tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp huyện hoặc tỉnh (*mẫu hướng dẫn tại phụ lục số 07 kèm theo*).

b) Chi cục Chăn nuôi và Thú y tiếp nhận đơn và hướng dẫn chủ cơ sở chăn nuôi thực hiện trình tự và hồ sơ cấp giấy chứng nhận vệ sinh thú y theo quy định.

2.7. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh

Thực hiện theo Quyết định 1725/QĐ-UBND ngày 06/9/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực thú y thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Yên Bái, cụ thể:

a) Chủ cơ sở chăn nuôi nộp hồ sơ (*đơn, báo cáo điều kiện cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn*) tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp huyện hoặc tỉnh (*mẫu hướng dẫn tại phụ lục số 08 kèm theo*).

b) Chi cục Chăn nuôi và Thú y tiếp nhận hồ sơ và hướng dẫn chủ cơ sở chăn nuôi thực hiện và cấp giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh theo quy định.

2.8. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận giám sát dịch bệnh

a) Chủ cơ sở chăn nuôi nộp hồ sơ đến Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Yên Bái (*mẫu hướng dẫn tại phụ lục số 09 kèm theo*).

b) Chi cục Chăn nuôi và Thú y tiếp nhận hồ sơ và hướng dẫn chủ cơ sở chăn nuôi thực hiện trình tự và hồ sơ cấp giấy chứng nhận giám sát dịch bệnh theo quy định.

2.9. Quy định về cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung. Công suất giết mổ từ 100 con gia súc/ngày hoặc từ 1.000 con gia cầm/ngày:

Thực hiện theo Quy chuẩn QCVN 150: 2017/BNNPTNT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia yêu cầu vệ sinh thú y đối với cơ sở giết mổ động vật tập trung ban hành theo Thông tư số 13/2017/TTBNNPTNT ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Lĩnh vực Lâm nghiệp

3.1. Tiêu chuẩn, định mức kỹ thuật áp dụng đối với trồng rừng nguyên liệu theo hướng bền vững

a) Yêu cầu kỹ thuật cây giống:

Giống đem trồng rừng phải là giống tiến bộ kỹ thuật, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng được các cơ quan chức năng chứng nhận. Cụ thể:

- Cây giống được sản xuất tại những cơ sở có đăng ký sản xuất kinh doanh về lĩnh vực giống cây trồng lâm nghiệp hoặc những đơn vị có chức năng về nghiên

cứu, thử nghiệm, sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp. Cây được gieo ươm từ nguồn vật liệu giống (*hạt giống, mô tế bào, hom*) có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.

- Cơ sở sản xuất cây giống phải thực hiện thủ tục công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với giống do mình sản xuất, kinh doanh và không được thấp hơn tiêu chuẩn quốc gia.

- Tiêu chuẩn cây con xuất vườn: Tuổi cây con 2,5 - 3 tháng; chiều cao thân 20 - 35cm; đường kính gốc 2 - 3mm. Cây phát triển cân đối, không sâu bệnh, không cụt ngọn.

b) Thời vụ trồng: Vụ Xuân (từ tháng 1 đến tháng 4) vụ hè thu (từ tháng 7 đến tháng 9)

c) Mật độ trồng rừng: Đảm bảo mật độ 1.660 cây/ha. Khoảng cách trung bình (cây x hàng) 2m x 3m.

d) Tỷ lệ cây sống sau trồng 30 ngày đạt trên 85%.

3.2. Tiêu chuẩn, định mức kỹ thuật áp dụng đối với trồng tre măng Bát độ

a) Yêu cầu kỹ thuật cây giống:

Cây giống được mua từ những cơ sở có đăng ký sản xuất kinh doanh về lĩnh vực giống cây trồng lâm nghiệp hoặc những đơn vị có chức năng về nghiên cứu, thử nghiệm, sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp. Trường hợp các đơn vị tự nhân giống từ diện tích đã trồng trong tỉnh, cây giống trước khi xuất vườn phải được cơ quan chuyên môn (chi cục Kiểm lâm) kiểm tra và xác nhận đủ điều kiện.

Tiêu chuẩn cây con xuất vườn:

- Củ giống: Củ không bị dập nát, không bị sâu bệnh; củ giống phải tươi, không khô héo hay bị thối, không quá già hoặc quá non; củ giống có tay tre có màu xanh và có 1 hoặc 2 đốt mầm; có trọng lượng từ 0,5 kg/củ và chiều dài thân củ từ 18-25cm đo theo đường cong, đường kính củ giống từ 7 - 10cm, có 3 mắt mầm.

- Cành giống: Cây được giâm ươm từ cành giống và có thời gian nuôi dưỡng trong vườn ươm từ 6 tháng trở lên; cây phải có bầu. Cây có ít nhất 1 thế hệ măng toả lá, bộ lá phát triển, màu xanh tự nhiên, bộ rễ cấp 2 hoàn chỉnh (rễ đã chuyển từ màu trắng sang vàng nhạt hoặc nâu vàng). Cây có chiều dài từ 50cm trở lên, đường kính 1cm trở lên; cây không bị sâu bệnh, thân cành lá không dập nát.

b) Thời vụ trồng:

Trồng bằng củ giống: Trồng vào vụ Xuân từ 15/2 đến 15/4 hàng năm.

Trồng bằng cành giống: Vụ Xuân từ tháng 15/2 đến tháng 15/4; vụ Thu từ tháng 8 đến tháng 9 hàng năm.

c) Mật độ trồng: Đảm bảo mật độ 500 cây/ha; khoảng cách trung bình: cây cách cây 4m, hàng cách hàng 5m (4m x 5m)

d) Tỷ lệ cây sống sau trồng 30 ngày đạt trên 85%.

4. Tiêu chuẩn chứng nhận chất lượng sản phẩm

4.1. Các tiêu chuẩn, quy trình đánh giá, cấp chứng nhận sản phẩm theo tiêu chuẩn VietGAP đối với cây trồng, vật nuôi

Việc sản xuất, chứng nhận sản phẩm nông nghiệp theo tiêu chuẩn VietGAP trong các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản được áp dụng theo quy định tại:

- a) Thông tư số 48/2012/TT-BNNPTNT ngày 26/9/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về chứng nhận sản phẩm thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi được sản xuất, sơ chế phù hợp với quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt.
- b) Văn bản hợp nhất số 16/VBHN-BNNPTNT ngày 19/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về chứng nhận sản phẩm thủy sản, chăn nuôi được sản xuất, sơ chế phù hợp với quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt.
- c) Thông tư 06/2018/TT-BNNPTNT ngày 21/6/2018 thông tư sửa đổi thông tư số 48/2012/TT-BNNPTNT ngày 26/9/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về chứng nhận sản phẩm thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi được sản xuất, sơ chế phù hợp với quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt.
- d) Tiêu chuẩn, quy trình thực hành sản xuất; đánh giá, cấp chứng nhận sản phẩm trồng trọt theo tiêu chuẩn VietGAP được áp dụng Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11892-1: 2017 thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) - Phần 1: Trồng trọt.
- đ) Tiêu chuẩn, quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt đối với chăn nuôi áp dụng theo quy định tại: Quyết định số 4653/QĐ-BNN-CN ngày 10/11/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy trình thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP).
- e) Tiêu chuẩn, quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt đối với thủy sản, áp dụng theo quy định tại Quyết định 3824/QĐ-BNN-TCTS ngày 06/9/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy phạm thực hành nuôi trồng thủy sản tốt Việt Nam (VietGAP).

4.2. Các tiêu chuẩn, quy trình đánh giá, cấp chứng nhận sản phẩm theo tiêu chuẩn hữu cơ đối với cây trồng, vật nuôi

Việc sản xuất, chứng nhận sản phẩm nông nghiệp hữu cơ trong các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản được áp dụng theo quy định tại:

- a) Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính Phủ về Nông nghiệp hữu cơ.
- b) Thông tư số 16/2019/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ về nông nghiệp hữu cơ.
- c) TCVN 11041-1:2017 Nông nghiệp hữu cơ, phần 1: Yêu cầu chung đối với sản xuất, chế biến, ghi nhãn sản phẩm nông nghiệp hữu cơ.
- d) TCVN 11041-2:2017 Nông nghiệp hữu cơ, phần 2: Trồng trọt hữu cơ.
- đ) TCVN 11041-3:2017 Nông nghiệp hữu cơ, phần 3: Chăn nuôi hữu cơ.
- e) TCVN 12134:2017 Nông nghiệp hữu cơ - Yêu cầu đối với TCCN.
- f) TCVN 11041-5:2018 Nông nghiệp hữu cơ, phần 5: Gạo hữu cơ.
- g) TCVN 11041-6:2018 Nông nghiệp hữu cơ, phần 6: Chè hữu cơ.

5. Quy định về hồ sơ, quy trình đánh giá phân hạng sản phẩm OCOP

Thực hiện theo quyết định 1048/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1.1. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, tổng hợp, thẩm định đề xuất nhu cầu kinh phí hỗ trợ thực hiện kế hoạch phát triển sản xuất của các huyện, thị xã, thành phố, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phân bổ kinh phí hỗ trợ.

1.2. Chủ trì thẩm định, trình phê duyệt các dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh.

1.3. Tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt bổ sung danh mục, tiêu chuẩn, định mức kỹ thuật đối với các loại cây trồng, vật nuôi phù hợp với yêu cầu phát triển sản xuất.

1.4. Chủ trì phối hợp với các sở, ngành chức năng có liên quan trong công tác hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ của tỉnh bảo đảm đúng quy định, hiệu quả.

1.5. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất theo quy định.

2. Sở Tài chính

2.1. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tổng hợp nhu cầu kinh phí hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản hàng năm và chủ trì tổng hợp nhu cầu hỗ trợ lãi suất vay Ngân hàng thương mại cho các doanh nghiệp, hợp tác xã theo đề nghị của các Ngân hàng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kinh phí hỗ trợ.

2.2. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan trong công tác hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ của tỉnh bảo đảm đúng quy định, hiệu quả.

2.3. Thực hiện cấp phát, thông báo kinh phí hỗ trợ cho các huyện, thị xã, thành phố, các đơn vị theo quy định.

2.4. Hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý, sử dụng và thanh, quyết toán nguồn kinh phí hỗ trợ theo quy định.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị có liên quan tổng hợp, cân đối, lồng ghép các nguồn vốn đầu tư, hỗ trợ theo kế hoạch và các chương trình, dự án bảo đảm nguồn vốn đáp ứng nhu cầu hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tỉnh Yên Bái giai đoạn 2021 - 2025; tham gia hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ của tỉnh bảo đảm đúng quy định, hiệu quả.

4. Sở Thông tin và Truyền thông:

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan thông tin đại chúng tuyên truyền phổ biến sâu rộng về cơ chế, chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết số 69/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức; các nhà đầu tư, doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh.

5. Trách nhiệm của tổ chức tín dụng

Các ngân hàng thương mại hoặc chi nhánh ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh chịu trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện hướng dẫn các doanh nghiệp, hợp tác xã hoặc chi nhánh thực hiện các thủ tục, hồ sơ thu hưởng chính sách hỗ trợ theo quy định; kiểm tra điều kiện, hồ sơ pháp lý đối với các khoản vay, đảm bảo các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ lãi suất theo đúng quy định, định kỳ trước ngày 25 (tháng, quý hoặc năm) tổng hợp gửi Sở Tài chính đề nghị cấp trả kinh phí hỗ trợ lãi suất ưu đãi theo quy định.

6. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

6.1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện chính sách hỗ trợ trên địa bàn.

6.2. Chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân tổ chức triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ và quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, chế độ quy định.

6.3. Quyết định phê duyệt các dự án liên kết theo chuỗi giá trị theo thẩm quyền, phê duyệt danh sách đối tượng và mức kinh phí hỗ trợ cho từng đơn vị, hộ gia đình, cá nhân theo quy định.

6.4. Quản lý, cấp phát kinh phí hỗ trợ cho các dự án, chính sách hỗ trợ thực hiện trên địa bàn.

6.5. Phân công, giao nhiệm vụ cụ thể cho các cơ quan chức năng ở cấp huyện, các xã, phường, thị trấn trong công tác nghiệm thu, xác nhận khối lượng công việc hoàn thành để làm cơ sở thanh, quyết toán nguồn kinh phí.

6.6. Lập dự toán nhu cầu kinh phí hỗ trợ, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt; thực hiện chế độ báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

7. Trách nhiệm của Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện

7.1. Chủ trì, phối hợp với Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế và các đơn vị liên quan lập phương án phân bổ chi tiết dự toán kinh phí được Ủy ban nhân dân tỉnh giao trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt để thực hiện.

7.2. Hướng dẫn các đơn vị được giao quản lý, cấp phát, thanh quyết toán nguồn kinh phí hỗ trợ. Hướng dẫn, kiểm tra và xét duyệt, thẩm định quyết toán kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ theo đúng quy định hiện hành.

7.3. Định kỳ tổng hợp báo cáo tiến độ thực hiện chính sách gửi Sở Tài chính để làm căn cứ thông báo cấp bổ sung kinh phí theo quy định.

7.4. Tổng hợp quyết toán kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện để gửi Sở Tài chính theo quy định.

8. Trách nhiệm của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện

8.1. Hướng dẫn các xã, phường, thị trấn tổ chức triển khai thực hiện chính sách theo quy định; phối hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch thẩm định, tổng hợp kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

8.2. Hướng dẫn các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân đăng ký tham gia thực hiện chính sách hỗ trợ; hướng dẫn xây dựng các Dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, tổ chức thẩm định và trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt các dự án, danh sách đối tượng hưởng chính sách.

8.3. Thông báo cụ thể mức kinh phí được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân thuộc phạm vi được giao quản lý.

8.4. Hướng dẫn các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân tổ chức thực hiện chính sách theo quy định và hướng dẫn của cấp có thẩm quyền, bảo đảm đúng nguyên tắc, điều kiện, thiết thực và hiệu quả.

8.5. Đôn đốc, kiểm tra, giám sát tiến độ, kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ theo quy định và hướng dẫn về chuyên môn, kỹ thuật đối với các loại cây trồng, vật nuôi.

8.6. Chủ trì phối hợp với Phòng Tài chính Kế hoạch, Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức kiểm tra, nghiệm thu kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ để làm căn cứ cấp phát, thanh, quyết toán kinh phí.

8.7. Hướng dẫn các xã, phường, thị trấn niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã về nội dung và mức kinh phí hỗ trợ thực hiện dự án, chính sách hỗ trợ trên địa bàn xã.

8.8. Chịu trách nhiệm chi trả và quyết toán kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách theo quy định.

8.9. Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện chính sách với các cơ quan chức năng theo quy định.

9. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

9.1. Chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tổ chức triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ theo đúng quy định và hướng dẫn của các cơ quan chức năng.

9.2. Hướng dẫn các tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân đề xuất, đăng ký nhu cầu hỗ trợ từ ngân sách nhà nước. Trên cơ sở đó tổ chức rà soát, lựa chọn, lập danh sách đối tượng đủ điều kiện được hưởng chính sách hỗ trợ

của tỉnh bảo đảm công khai, dân chủ gửi về Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế cấp huyện xét duyệt, thẩm định.

9.3. Thực hiện niêm yết công khai chính sách hỗ trợ theo quy định.

10. Trách nhiệm của các tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân được nhận kinh phí hỗ trợ

10.1. Đối tượng thụ hưởng chính sách phải tổ chức thực hiện đầy đủ, có chất lượng các hạng mục đầu tư phát triển sản xuất theo nội dung đăng ký thực hiện chính sách hỗ trợ của tỉnh.

10.2. Tiếp nhận, quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí đúng mục đích, đúng chế độ quy định. Trường hợp kinh phí không sử dụng hết phải nộp trả lại cho ngân sách nhà nước không được sử dụng vào mục đích khác. Tự bảo đảm các điều kiện và nguồn kinh phí đối ứng đầy đủ, kịp thời để triển khai thực hiện có hiệu quả các nội dung phát triển sản xuất theo cơ chế chính sách hỗ trợ của tỉnh.

10.3. Chấp hành sự chỉ đạo, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật; cung cấp đầy đủ hồ sơ, chứng từ phục vụ công tác kiểm tra, nghiệm thu và thanh, quyết toán nguồn kinh phí hỗ trợ theo quy định.

11. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội tỉnh

Tham gia công tác tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và nhân dân tích cực hưởng ứng, đưa Nghị quyết số 69/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh vào cuộc sống; đồng thời phát huy vai trò giám sát và phản biện xã hội đối với việc thực hiện chính sách nêu trên.

Trong quá trình triển khai thực hiện chính sách, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các đơn vị có liên quan kịp thời báo cáo bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận: *MS*

- Thường trực Tỉnh uỷ (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (báo cáo);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- UB MTTQ tỉnh, các đoàn thể CT-XH tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NLN.

lưu

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thế Phước

Phụ lục 01
MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ

Mẫu số 1.1: Áp dụng đối với các dự án liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị/dự án mô hình mới và đề nghị được hưởng chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị quyết số 69/2020/NQ-HĐND

TÊN DOANH NGHIỆP...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng ... năm ...

ĐƠN ĐĂNG KÝ

Đầu tư thực hiện dự án liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị/dự án mô hình mới và được hưởng chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản quy định tại Nghị quyết số 69/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của HĐND tỉnh Yên Bái

Kính gửi:

- UBND huyện/thị xã/thành phố.....;
- Sở Nông nghiệp và PTNT.....

Căn cứ Nghị quyết số 69/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái về việc ban hành Quy định chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Yên Bái giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Hướng dẫn số .../HD-UBND ngàycủa Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 69/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái.

Đơn vị, doanh nghiệp/HTX...(tên DN/HTX...) ...đăng ký đầu tư thực hiện dự án.....(tên dự án)..... tạivới những nội dung cơ bản sau:

1. Thông tin chung về chủ dự án

- Tên chủ dự án:
- Tên người đại diện theo pháp luật:.....
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.....
- Địa chỉ trụ sở chính của DN/HTX.....
- Điện thoại :..... ; Email :.....
- Thông tin khác (nếu có) :.....

2. Nội dung đăng ký thực hiện

- Đăng ký thực hiện dự án (tên dự án).....
- Tóm tắt mục tiêu, quy mô dự án (xây dựng vùng nguyên liệu, đầu tư xây dựng mới/sửa chữa cơ sở chế biến; chứng nhận tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm ; tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại phát triển thị trường):

.....

.....

3. Đề xuất, kiến nghị

- Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện/Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chấp thuận cho.....đơn vị, doanh nghiệp/HTX... (tên DN/HTX) được triển khai xây dựng dự án..... tại.....

- Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện hỗ trợ doanh nghiệp/HTX...: Cung cấp thông tin về vùng quy hoạch phát triển sản xuất nơi doanh nghiệp/HTX đăng ký thực hiện dự án; hỗ trợ doanh nghiệp/HTX trong công tác điều tra, khảo sát vùng quy hoạch đầu tư, tổ chức các cuộc họp với hộ sản xuất trong vùng quy hoạch để thảo luận phương án liên kết đầu tư phát triển sản xuất; hướng dẫn đơn vị xây dựng dự án.

- Khi dự án được phê duyệt, đề nghị được hưởng các chính sách hỗ trợ của tỉnh quy định tại Nghị quyết số 69/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái.

(tên tổ chức/cá nhân)..... cam kết thực hiện đầy đủ, có chất lượng, hiệu quả các nội dung đầu tư phát triển sản xuất theo quy định và hướng dẫn của các cấp, các ngành; cam kết sử dụng kinh phí hỗ trợ đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả. Tự bảo đảm các điều kiện và nguồn kinh phí đối ứng đầy đủ, kịp thời để triển khai thực hiện có hiệu quả các nội dung phát triển sản xuất theo cơ chế chính sách hỗ trợ của tỉnh./.

....., ngày ... tháng ... năm

GIÁM ĐỐC

(hoặc đại diện theo pháp luật của chủ dự án)

(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

Hồ sơ kèm theo:

Hồ sơ năng lực của DN/HTX

Các văn bản khác có liên quan (nếu có).

Mẫu số 1.2: Áp dụng đối với các HTX, hộ gia đình, cá nhân thực hiện và đề nghị được hưởng chính sách hỗ trợ quy định tại điều 11, điều 15 Nghị quyết số 69/2020/NQ-HĐND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 202.....

ĐƠN ĐĂNG KÝ

Tham gia thực hiện và được hưởng chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản quy định tại Nghị quyết số 69/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của HĐND tỉnh Yên Bái

Kính gửi:

- UBND huyện/thị xã/thành phố.....;
- Phòng Nông nghiệp và PTNT/phòng Kinh tế.....;
- UBND xã/phường/thị trấn

1. Thông tin chung về tổ chức/cá nhân

- Tên tổ chức/cá nhân:
- Tên người đại diện theo pháp luật (áp dụng đối với HTX).....
- Số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (áp dụng với HTX) hoặc số thẻ căn cước/chứng minh nhân dân:.....; ngày cấp:.....; nơi cấp:
- Địa chỉ:
- Điện thoại :..... ; Email :.....
- Thông tin khác (nếu có) :.....

2. Nội dung đăng ký thực hiện

- Đăng ký thực hiện (Tên dự án hoặc chính sách):.....
..... theo quy định tại Nghị quyết số 69/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của HĐND tỉnh Yên Bái.
- Tóm tắt mục tiêu, quy mô thực hiện:.....
.....
.....

3. Đề xuất, kiến nghị

Đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét, đề:..... được hưởng chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất theo quy định.

(Tổ chức/cá nhân)..... cam kết thực hiện đầy đủ, có chất lượng, hiệu quả các nội dung đầu tư phát triển sản xuất theo quy định và hướng dẫn của các cấp, các ngành; cam kết sử dụng kinh phí hỗ trợ đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả. Tự bảo đảm các điều kiện và nguồn kinh phí đối ứng đầy đủ, kịp thời để triển khai thực hiện có hiệu quả các nội dung phát triển sản xuất theo cơ chế chính sách hỗ trợ của tỉnh./.

**XÁC NHẬN CỦA UBND
XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN**

NGƯỜI LÀM ĐƠN

Phụ lục 02
MẪU TỜ TRÌNH, THUYẾT MINH DỰ ÁN

Mẫu số 2.1: *Mẫu Tờ trình đề nghị phê duyệt dự án.*

**TÊN DOANH
NGHIỆP/HTX.....**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm ...

TỜ TRÌNH
Về việc đề nghị phê duyệt dự án liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- UBND huyện/thị xã/thành phố.

Căn cứ Nghị quyết số 69/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái về việc ban hành Quy định chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Yên Bái giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Hướng dẫn số .../HD-UBND ngàycủa UBND tỉnh Yên Bái về việc hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 69/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái.

Căn cứ văn bản số.....của UBND huyện.../Sở Nông nghiệp và PTNT về việc chấp thuận cho doanh nghiệp/HTX xây dựng dự án.....

Doanh nghiệp/HTXtrìnhxem xét, phê duyệt dự án liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị với nội dung sau:

1. Thông tin về Doanh nghiệp/HTX

- a) Tên doanh nghiệp:.....
- b) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/HTX số....., cấp ngày....., nơi cấp.....
- c) Địa chỉ trụ sở chính:.....
- d) Người đại diện theo pháp luật:.....; chức danh.....; số CMND/hộ chiếu/thẻ căn cước....., cấp ngày....., nơi cấp.....; nơi thường trú.....; điện thoại.....

2. Nội dung dự án

- a) Tên dự án:
- b) Địa điểm thực hiện dự án:.....
- c) Mục tiêu và quy mô của dự án:.....
- d) Thời gian thực hiện dự án:.....
- đ) Tổng vốn đầu tư thực hiện dự án:..... triệu đồng (Bằng chữ), trong đó:
 - Vốn của doanh nghiệp/HTX:.....triệu đồng;
 - Từ ngân sách hỗ trợ:..... triệu đồng;
 - Huy động khác:..... triệu đồng.

3. Đề xuất, kiến nghị

Doanh nghiệp/HTX.....đề nghị..... xem xét, phê duyệt dự án và kinh phí hỗ trợ từ ngân sách đối với các nội dung đầu tư sau:

S T T	Nội dung đầu tư đề nghị được hưởng chính sách hỗ trợ	ĐVT	Khối lượng	Kinh phí đầu tư	Đề nghị hỗ trợ theo chính sách		
					Tổng số	Tiến độ giải ngân	
						202..	202..
1	Khảo sát lập dự án						
2	Phát triển vùng nguyên liệu						
3	Xây dựng cơ sở hạ tầng						
4	Chứng nhận TC chất lượng						
5	Hoạt động XTTM						
	Tổng số						

(Có thuyết minh dự án kèm theo)

Doanh nghiệp/HTXtrìnhxem xét, phê duyệt dự án để tổ chức triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

....., ngày ... tháng ... năm
Chức danh người đại diện doanh nghiệp
 (Ký tên, đóng dấu)

Hồ sơ kèm theo:....

Mẫu số 2.2: Mẫu thuyết minh dự án liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị

THUYẾT MINH

Dự án (tên dự án liên kết).....

Phần I

GIỚI THIỆU VỀ DỰ ÁN LIÊN KẾT

I. TÊN DỰ ÁN LIÊN KẾT:

II. CÁC ĐỐI TƯỢNG THAM GIA DỰ ÁN LIÊN KẾT

1. Chủ dự án liên kết:

- Người đại diện theo pháp luật:

- Chức vụ:

- Giấy đăng ký kinh doanh số, ngày cấp

- Địa chỉ:

- Điện thoại: ; Email:

2. Các bên tham gia liên kết (đối với trường hợp DN/HTX tham gia liên kết)

a) Tên đơn vị tham gia liên kết:

- Người đại diện theo pháp luật:

- Chức vụ:

- Giấy đăng ký kinh doanh số, ngày cấp:

- Địa chỉ:

- Điện thoại: ; Email

b)

c)

3. Số lượng hộ nông dân tham gia liên kết (đối với trường hợp có nông dân tham gia liên kết).

III. ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỰ ÁN LIÊN KẾT:

1. Địa điểm đầu tư phát triển vùng nguyên liệu

2. Địa điểm đầu tư xây dựng cơ sở sơ chế/chế biến sản phẩm

3. Thị trường mục tiêu (trong nước/xuất khẩu)

IV. CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG DỰ ÁN LIÊN KẾT

(liệt kê danh mục các văn bản có liên quan làm căn cứ xây dựng dự án liên kết)

.....

Phần II

NỘI DUNG DỰ ÁN LIÊN KẾT

I. MỤC TIÊU CỦA DỰ ÁN LIÊN KẾT:

1. Mục tiêu chung

2. Mục tiêu cụ thể

II. TỔNG QUAN VỀ LIÊN KẾT SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP TRƯỚC KHI THỰC HIỆN DỰ ÁN VÀ SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG DỰ ÁN LIÊN KẾT

1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội trên địa bàn (điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội trên địa bàn có liên quan đến việc thực hiện dự án liên kết):...

2. Tổng quan về liên kết và sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trước khi thực hiện dự án liên kết (Kết quả thực hiện liên kết trong 03 năm gần nhất trong trường hợp đã có thời gian liên kết lâu dài; trường hợp liên kết mới xây dựng, báo cáo khái quát tình hình sản xuất và tiêu thụ nông sản trong 3 năm gần nhất).

3. Sự cần thiết xây dựng dự án liên kết.

III. NỘI DUNG CỦA DỰ ÁN LIÊN KẾT

1. Sản phẩm nông nghiệp thực hiện liên kết:

2. Quy mô liên kết:

3. Quy trình kỹ thuật áp dụng khi liên kết:
4. Hình thức liên kết:
5. Quyền hạn, trách nhiệm của các bên tham gia liên kết:
6. Thị trường sản phẩm của dự án liên kết; đánh giá tiềm năng thị trường và khả năng cạnh tranh của sản phẩm dự án liên kết.
7. Các giải pháp thực hiện để đưa dự án vào hoạt động (thuê đất, san lấp mặt bằng, đầu tư vào các trang thiết bị...)

IV. CÁC NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ

1. Chi tiết các nội dung đề nghị được hỗ trợ
 - Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng dự án liên kết (nội dung, thời gian tư vấn, dự toán chi phí,.....)
 - Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết (số lượng, công trình, thời gian, đối tượng, dự toán chi phí, bản vẽ thiết kế, chi tiết mô tả công trình và các giấy tờ liên quan...)
 - Hỗ trợ cây giống/con giống, vật tư đầu tư phát triển vùng nguyên liệu (số lượng, chủng loại và thông số kỹ thuật, thời gian hỗ trợ, dự toán chi phí,
 - Hỗ trợ chi phí thuê tổ chức chứng nhận đánh giá cấp chứng nhận theo tiêu chuẩn VietGAP hoặc, hữu cơ hoặc các loại tiêu chuẩn chứng nhận chất lượng khác phù hợp với yêu cầu thị trường của dự án
 - Hỗ trợ chi phí thiết kế mẫu và mua tem, nhãn mác, bao bì sản phẩm, chứng nhận sản phẩm OCOP và tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại trong và ngoài nước.
2. Đối ứng của đối tượng tham gia liên kết (chi tiết đối với từng nội dung hỗ trợ, chi tiết đối với từng năm, nếu có).
3. Thời gian và kinh phí hỗ trợ
 - a) Thời gian hỗ trợ (chi tiết thời gian cho từng nội dung chính sách, chi tiết các năm)
 - b) Kinh phí hỗ trợ (chi tiết kinh phí hỗ trợ cho từng nội dung chính sách, chi tiết các năm)
 Tổng số tiền xin hỗ trợ
4. Các hồ sơ gửi kèm (chủ đầu tư dự án liên kết căn cứ các quy định hiện hành của các Chương trình, nguồn vốn hỗ trợ và các quy định hiện hành của Nhà nước, bổ sung dự toán, các tài liệu liên quan để phục vụ quá trình phê duyệt hỗ trợ dự án liên kết):

V. DỰ KIẾN HIỆU QUẢ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA DỰ ÁN LIÊN KẾT

1. Hiệu quả của dự án liên kết (kinh tế, môi trường, xã hội):.....
2. Tác động của dự án liên kết (các rủi ro về thị trường, tổ chức thực hiện, các rủi ro khác và giải pháp khắc phục):

Phần III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾ HOẠCH TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN

(Chủ đầu tư xây dựng kế hoạch cụ thể để thực hiện dự án liên kết. Trong đó phải có kế hoạch triển khai và thực hiện các nội dung ưu đãi, hỗ trợ, kế hoạch tài chính, kế hoạch giám sát và đánh giá thực hiện dự án liên kết)

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

III. KIẾN NGHỊ

Ngoài các nội dung nêu trên, chủ đầu tư dự án liên kết có thể bổ sung các nội dung khác nhằm làm rõ hơn nội dung dự án liên kết và phù hợp với điều kiện thực tế.

CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN LIÊN KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 2.3: *Mẫu thuyết minh dự án xây dựng, nhân rộng mô hình mới có hiệu quả kinh tế cao trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản.*

THUYẾT MINH

Dự án xây dựng/nhân rộng mô hình..... (tên mô hình).....

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án:.....
2. Cơ quan quản lý kinh phí hỗ trợ:.....
3. Đơn vị chủ trì thực hiện dự án:.....
4. Thời gian thực hiện dự án:.....
5. Kinh phí thực hiện dự án:.....

II. SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỀ XUẤT XÂY DỰNG DỰ ÁN

.....

.....

.....

III. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể.....
2. Nội dung của dự án:.....
 - a) Quy mô thực hiện:.....
 - b) Địa điểm thực hiện:.....
 - c) Thời gian thực hiện:.....
 - d) Các nội dung đầu tư, thực hiện dự án:.....

.....

.....

3. Các giải pháp thực hiện dự án:.....

.....

.....

IV. KINH PHÍ, NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN DỰ ÁN

.....

.....

V. HIỆU QUẢ KINH TẾ, XÃ HỘI CỦA DỰ ÁN

.....

.....

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

.....

.....

VII. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

.....

.....

CHỦ DỰ ÁN

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục 03
MẪU QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT DỰ ÁN

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN/THỊ/TP.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-UBND

....., ngày tháng năm 20...

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt thuyết minh và dự toán kinh phí thực hiện dự án
tại huyện tỉnh Yên Bái**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 69/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Yên Bái giai đoạn 2021 – 2025;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan.....

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt thuyết minh và dự toán kinh phí thực hiện Dự án: tại huyện, tỉnh Yên Bái, với các nội dung sau:

1. Tên dự án:

2. Đơn vị chủ trì thực hiện dự án:.....

- Người đại diện theo pháp luật:.....; chức danh:.....; ngày/tháng/năm sinh.....; giới tính.....; quốc tịch:.....; dân tộc:..... số thẻ căn cước/chứng minh nhân dân:.....; ngày cấp:.....; nơi cấp:

- Địa chỉ thường trú:.....

3. Mục tiêu dự án:.....

4. Nội dung, quy mô dự án:.....

5. Địa điểm thực hiện dự án:.....

6. Thời gian thực hiện dự án:.....

7. Kinh phí, nguồn kinh phí thực hiện dự án

Tổng kinh phí thực hiện dự án: triệu đồng (*Bằng chữ:*); trong đó:

- Kinh phí do DN/HTX làm chủ dự án đầu tư:.....triệu đồng% tổng vốn đầu tư

- Kinh phí do các hộ sản xuất tham gia liên kết đầu tư (bao gồm tiền mặt, công lao động, vật tư): Triệu đồng.....%..... tổng vốn đầu tư.

- Kinh phí hỗ trợ tư ngân sách tỉnh (theo Quyết định số.....của UBND tỉnh Yên Bái) là:.....triệu đồng.....% tổng vốn đầu tư

8. Nội dung, tiến độ giải ngân kinh phí hỗ trợ từ ngân sách tỉnh

STT	Nội dung/hạng mục đầu tư	Tổng vốn đầu tư	Hỗ trợ từ ngân sách tỉnh		Phân kỳ đầu tư		
			Tổng số	Tỷ lệ %	202...	202..	202..
1							
2							
.							
	Tổng số						

(Chi tiết thuyết minh dự án, dự toán chi tiết kèm theo)

Điều 2. Trách nhiệm đơn vị chủ trì thực hiện dự án

..... có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện dự án bảo đảm đúng thời gian, tiến độ, chất lượng, hiệu quả các nội dung theo thuyết minh dự án và dự toán đã được phê duyệt theo quy định của nhà nước. Chấp hành và thực hiện đầy đủ sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn của các cấp có thẩm quyền theo quy định.

Điều 3. Điều khoản thi hành.....

.....
căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
-
-
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

.....

Phụ lục 04
MẪU BIÊN BẢN NGHIỆM THU

Mẫu 4.1: Mẫu biên bản nghiệm thu đối với dự án đầu tư/dự án liên kết

HỘI ĐỒNG NGHIỆM THU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

BIÊN BẢN NGHIỆM THU

**HOÀN THÀNH DỰ ÁN HOẶC HẠNG MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ/DỰ ÁN LIÊN KẾT
ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ QUYẾT 69/2020/NQ-HĐND**

1. Dự án (hạng mục dự án):
2. Địa điểm đầu tư thực hiện hạng mục/ dự án.....
3. Thành phần tham gia nghiệm thu:
 - a) Phía Hội đồng nghiệm thu (Ghi rõ họ tên, chức vụ, cơ quan và số văn bản cử tham gia làm đại diện)
 - b) Phía doanh nghiệp/HTX làm chủ dự án: (Tên doanh nghiệp/HTX)
Người đại diện theo pháp luật và người phụ trách đầu tư dự án, hạng mục dự án:
 - c) Nhà thầu thi công/đại diện hộ gia đình tham gia liên kết
Người đại diện theo pháp luật của nhà thầu và cán bộ phụ trách thi công dự án, hạng mục dự án hoặc đại diện hộ gia đình tham gia thực hiện các nội dung đầu tư trong dự án liên kết
4. Thời gian tiến hành nghiệm thu:

Bắt đầu: ngày tháng năm ...

Kết thúc: ngày tháng năm ...

Tại:.....
5. Đánh giá dự án, hạng mục dự án:
 - a) Tài liệu làm căn cứ để nghiệm thu:

.....
 - b) Quy mô, chất lượng dự án, hạng mục dự án (đối chiếu định mức hỗ trợ, thiết kế, tiêu chuẩn xây dựng, chỉ dẫn kỹ thuật);
 - c) Các ý kiến khác nếu có
6. Kết luận:
 - Chấp nhận nghiệm thu hoàn thành dự án, hạng mục dự án đáp ứng yêu cầu và được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước.
 - Yêu cầu sửa chữa, hoàn thiện bổ sung và các ý kiến khác (nếu có).

Các bên trực tiếp nghiệm thu chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định nghiệm thu này./.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (để báo cáo);
- Các Sở: TC, KH&ĐT, NN&PTNT, KH&CN, TN&MT (để biết);
- Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh;
- Doanh nghiệp nhận hỗ trợ;
- Nhà thầu thi công;
- Thành viên Hội đồng nghiệm thu;
- Các cơ quan liên quan khác;
- Lưu: ...

HỘI ĐỒNG NGHIỆM THU
(Thành viên Hội đồng ký, ghi rõ họ tên và đóng
dấu của Sở NN&PTNT)

DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu 4.2: Mẫu biên bản nghiệm thu đối với nội dung hỗ trợ trực tiếp cho HTX, hộ gia đình

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm

BIÊN BẢN NGHIỆM THU

**Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông,
lâm nghiệp và thủy sản quy định tại Nghị quyết số 69/2020/NQ-HĐND
ngày 16/12/2020 của HĐND tỉnh Yên Bái**
(Áp dụng đối với chính sách hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng thụ hưởng)

Căn cứ pháp lý liên quan đến nội dung thực hiện chính sách hỗ trợ.....

Hôm nay, ngày.....tháng.....năm 202....., tại thôn, bản..... xã..... huyện

I. THÀNH PHẦN NGHIỆM THU

1. ĐẠI DIỆN

- Ông (bà): Chức vụ:
- Ông (bà): Chức vụ:

2. ĐẠI DIỆN

- Ông (bà): Chức vụ:
- Ông (bà): Chức vụ:

3.

- Ông (bà): Chức vụ:

II. NỘI DUNG NGHIỆM THU

Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ năm theo quy định tại Nghị quyết số 69/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của HĐND tỉnh Yên Bái Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Yên Bái giai đoạn 2021 - 2025.

III. KẾT QUẢ NGHIỆM THU

1. Hồ sơ, chứng từ liên quan đến công tác nghiệm thu

- a)
- b)
- c)

2. Khối lượng, chất lượng công việc

- a)
- b)
- c)

IV. KẾT LUẬN

.....(nêu rõ mức độ hoàn thành theo quy định).....

V. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

.....(nêu rõ đề nghị cấp có thẩm quyền cấp kinh phí hỗ trợ theo quy định hoặc đề nghị hoàn thiện những nội dung theo kết luận nghiệm thu hoặc đề nghị không cấp kinh phí hỗ trợ).....

Nội dung nghiệm thu kết thúc vào hồi ... giờ...phút cùng ngày, các nội dung nghiệm thu được tổng hợp thành biên bản và đọc lại cho các thành viên tham gia nghiệm thu cùng nghe, thống nhất, không có ý kiến khác và ký tên dưới đây.

Biên bản được lập thànhbản có giá trị như nhau, mỗi bên tham gia nghiệm thu gửi 01 bản./.

XÁC NHẬN CỦA CÁC BÊN THAM GIA NGHIỆM THU

.....

.....

.....

Phụ lục 05
MẪU BẢN THỎA THUẬN VỀ VIỆC CỬ ĐƠN VỊ LÀM CHỦ ĐẦU TƯ
DỰ ÁN LIÊN KẾT (HOẶC CHỦ TRÌ LIÊN KẾT)

Ngày tháng năm , tại ,
 chúng tôi là các bên tham gia liên kết, bao gồm:

1. Tên đơn vị tham gia liên kết:
- Người đại diện theo pháp luật:
- Chức vụ:
- Giấy đăng ký kinh doanh số , ngày cấp:
- Địa chỉ:
- Điện thoại: , Fax: E-mail
2. Tên đơn vị tham gia liên kết:
- Người đại diện theo pháp luật:
- Chức vụ:
- Giấy đăng ký kinh doanh số , ngày cấp:
- Địa chỉ:
- Điện thoại: , Fax: E-mail
3.

Các bên tham gia liên kết thống nhất cử đơn vị làm chủ đầu tư dự án liên kết (hoặc chủ trì liên kết) như sau:

I. ĐƠN VỊ LÀM CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN LIÊN KẾT (HOẶC CHỦ TRÌ LIÊN KẾT):...

II. THÔNG TIN CHUNG VỀ LIÊN KẾT

1. Địa bàn liên kết:
2. Sản phẩm nông nghiệp thực hiện liên kết:
3. Quy mô liên kết:
4. Quy trình kỹ thuật áp dụng khi liên kết:
5. Quyền hạn, trách nhiệm của các bên tham gia liên kết:

III. TỔNG ĐẦU TƯ CỦA LIÊN KẾT: đồng, trong đó:

1. Số vốn đề nghị hỗ trợ: đồng
2. Đối ứng của các bên tham gia liên kết: đồng
- (tên đơn vị tham gia liên kết): đồng
- (tên đơn vị tham gia liên kết): đồng
3. Các nguồn vốn khác: đồng

IV. THỰC HIỆN LIÊN KẾT

1. Trách nhiệm của các bên tham gia liên kết (ghi rõ trách nhiệm của mỗi bên tham gia liên kết)
2. Các quy định về sửa đổi các nội dung được thỏa thuận

Các bên tham gia liên kết ký trong Biên bản thỏa thuận này thống nhất với các nội dung đã thỏa thuận. Biên bản thỏa thuận có hiệu lực kể từ ngày ký và được thực hiện trong suốt thời gian thực hiện Dự án liên kết. Các bên tham gia liên kết có trách nhiệm thực hiện đầy đủ cam kết của mỗi bên trong quá trình thực hiện, các bên có thể sửa đổi các nội dung được thỏa thuận nhưng không được làm thay đổi nội dung của Dự án liên kết đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Bản thỏa thuận này được lập thành bản có giá trị như nhau. Các bên tham gia liên kết giữ bản, chủ đầu tư dự án liên kết giữ bản./.

Chữ ký của các bên tham gia dự án liên kết

ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục 06
MẪU HỢP ĐỒNG LIÊN KẾT SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG
LIÊN KẾT SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM
Số:/20.../HĐSXTT

Căn cứ:

- Bộ luật dân sự năm 2015;

Hôm nay, ngày..... tháng năm 20....

tại....., hai bên gồm:

BÊN A: DOANH NGHIỆP/TỔ CHỨC ĐẠI DIỆN CỦA NÔNG DÂN.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:

Mã số thuế:

Tài khoản:

Do ông/bà:

Chức vụ: làm đại diện.

BÊN B: TỔ CHỨC ĐẠI DIỆN CỦA NÔNG DÂN/NÔNG DÂN.....

Do ông/bà:..... Chức vụ: làm đại diện.

CMND số:.....ngày cấpnơi cấp.....

Địa chỉ:

Điện thoại:

Tài khoản:

Sau khi bàn bạc trao đổi thống nhất, hai bên nhất trí ký Hợp đồng như sau:

Điều 1. Nội dung chính

1. Bên B đồng ý Hợp đồng (sản xuất/cung cấp dịch vụ/mua/bán/tiêu thụ)cho bên A:

- Thời gian: từ ngày..... tháng năm đến ngày.... tháng ... năm.....

- Qui mô (ví dụ diện tích): (ha).

- Sản lượng dự kiến: (tấn).

- Địa điểm:.....

2. Bên A đồng ý Hợp đồng (sản xuất/cung cấp dịch vụ/mua/bán/tiêu thụ (trả ngay hoặc ghi nợ) cho bên B (sản xuất/cung cấp dịch vụ/mua/bán/tiêu thụ, giống, vật tư phục vụ sản xuất) cụ thể như sau:

Tên sản phẩm	Diện tích sản xuất (ha)	Số lượng (tấn)	Đơn giá (đồng/tấn)	Thành tiền (đồng)
1.				
2.				
Tổng cộng				

3. Nếu bên B tự mua (*tên giống hoặc vật tư, dịch vụ*)..... (*tên giống hoặc vật tư*) mà bên B tự mua phải là loại..... đạt tiêu chuẩn, chất lượng của giống được sự chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền.

4. Bên B bán..... hàng hóa cho bên A:

- Số lượng tạm tính:.....
- Với quy cách, chất lượng, phương thức kiểm tra, đánh giá chất lượng sản phẩm..... do hai bên đã thoả thuận được ghi ở Điều 3 dưới đây và với số lượng thực tế khi thu hoạch.

Điều 2. Tiêu chuẩn chất lượng và quy cách hàng hóa Bên B phải đảm bảo:

1. Chất lượng hàng..... theo quy định.....
2. Quy cách hàng hóa.....
3. Bao bì đóng gói.....

Điều 3. Thời gian, địa điểm giao nhận và bốc xếp

1. Thời gian giao hàng
2. Địa điểm giao, nhận hàng
3. Bốc xếp, vận chuyển, giao nhận

Điều 4. Giá cả và phương thức thanh toán, địa điểm giao hàng

1. Giống và vật tư (*áp dụng cho trường hợp bên A bán ghi nợ cho bên B*):
 - Giá các loại vật tư, phân bón, công lao động.
 - Phương thức thanh toán.
 - Thời hạn thanh toán.
2. Sản phẩm hàng hóa
 - Tiêu chuẩn: (các tiêu chuẩn sản phẩm hàng hóa phải đạt được).
 - Giá nông sản dự kiến (giá trên thị trường tại thời điểm thu hoạch hoặc giá sàn hoặc mức bù giá....).
 - Phương thức và thời điểm thanh toán.
3. Địa điểm giao hàng
 - Ghi rõ địa điểm bên B giao sản phẩm nông sản hàng hóa cho bên A.

Điều 5. Trách nhiệm bên A

- Giới thiệu doanh nghiệp/đơn vị cung cấp vật tư nông nghiệp (*phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thức ăn*) cho bên B nếu bên B có nhu cầu.
- Đảm bảo giao giống đúng số lượng, chất lượng, chủng loại, qui cách và thời hạn đã cam kết (*đối với trường hợp bên A bán ghi nợ cho bên B giống phục vụ sản xuất*)
- Đảm bảo thu mua sản phẩm hàng hóa đúng theo qui cách - phẩm chất đã cam kết và số lượng thu hoạch thực tế.
- Phối hợp với bên B tổ chức các biện pháp thu mua phù hợp với thời gian thu hoạch của bên B và kế hoạch giao nhận của bên A (*căn cứ theo lịch điều phối của bên A*).
- Cung cấp bao bì đựng cho bên B (*nếu có yêu cầu*) sau khi đạt được thỏa thuận mua bán giữa hai bên.

-

Điều 6. Trách nhiệm bên B

- Bên B phải tuân thủ các qui trình canh tác theo yêu cầu của bên A và phù hợp với khuyến cáo của ngành nông nghiệp.
- Giao, bán sản phẩm hàng hóa đúng theo qui cách về phẩm chất, số lượng (*theo thực tế thu hoạch*), đúng thời gian, địa điểm giao hàng đã được hai bên thống nhất.
- Cung cấp cho bên A các thông tin về quá trình canh tác, thời gian thu hoạch, địa điểm giao hàng v.v....

- Lập danh sách hộ nông dân tham gia liên kết sản xuất trong cánh đồng lớn (có danh sách kèm theo hợp đồng).

-

Điều 7. Về chia sẻ rủi ro bất khả kháng và biến động giá cả thị trường.

1. Trường hợp phát hiện hoặc có dấu hiệu bất khả kháng thì mỗi bên phải thông báo kịp thời cho nhau để cùng bàn cách khắc phục và khẩn trương cố gắng phòng tránh, khắc phục hậu quả của bất khả kháng. Khi bất khả kháng xảy ra, hai bên phải tiến hành theo đúng các thủ tục quy định của pháp luật lập biên bản về tổn thất của hai bên, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã (huyện) nơi xảy ra bất khả kháng để được miễn trách nhiệm khi thanh lý hợp đồng.

- Ngoài ra, Bên A còn có thể thỏa thuận miễn giảm.....% giá trị vật tư, tiền vốn ứng trước cho Bên B theo sự thỏa thuận của hai bên.

2. Trường hợp giá cả thị trường có đột biến gây thua thiệt quá khả năng tài chính của Bên A thì hai bên bàn bạc để Bên B điều chỉnh giá bán nông sản hàng hóa cho Bên A so với giá đã ký tại Điều 1 của hợp đồng này.

- Ngược lại, nếu giá cả thị trường tăng có lợi cho Bên A thì hai bên bàn bạc để Bên A tăng giá mua nông sản cho Bên B.

Điều 8. Trách nhiệm vật chất của các bên trong việc thực hiện hợp đồng.

- Hai bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng, bên nào không thực hiện đúng, thực hiện không đầy đủ hoặc đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng mà không có lý do chính đáng thì bị phạt bồi thường thiệt hại vật chất.

- Mức phạt vi phạm hợp đồng về số lượng, chất lượng, giá cả, thời gian và địa điểm phương thức thanh toán do hai bên thỏa thuận ghi vào hợp đồng.

+ Mức phạt về không số lượng: (.....% giá trị hoặc..... đồng/đơn vị)

+ Mức phạt về không đảm bảo chất lượng:.....

+ Mức phạt về không đảm bảo thời gian:.....

+ Mức phạt về sai phạm địa điểm:.....

+ Mức phạt về thanh toán chậm:.....

Điều 9. Xử lý vi phạm

1. Trường hợp bên A vi phạm Hợp đồng

Nếu bên A được xác định là không thực hiện đúng theo quy định của hợp đồng mà không có lý do chính đáng thì phải ghi rõ trách nhiệm đền bù hợp đồng của bên A cho bên B.

2. Trường hợp bên B vi phạm Hợp đồng

Nếu bên B được xác định là không thực hiện đúng theo quy định của hợp đồng mà không có lý do chính đáng thì phải ghi rõ trách nhiệm đền bù hợp đồng của bên B cho bên A.

Điều 10. Điều khoản chung

1. Trong trường hợp có phát sinh trong hợp đồng thì cả hai bên phải có trách nhiệm cùng nhau thống nhất giải quyết.

2. Hai bên cam kết cùng nhau thực hiện nghiêm chỉnh Hợp đồng đã ký, trong quá trình thực hiện có gì thay đổi, hai bên cùng bàn bạc thống nhất để bổ sung bằng văn bản hay phụ lục Hợp đồng. Nếu có trường hợp vi phạm Hợp đồng mà hai bên không thể thương lượng được thì các bên xem xét đưa ra toà án để giải quyết theo pháp luật.

Hợp đồng được lập thành bản, mỗi bên giữ bản có giá trị ngang nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN B

ĐẠI DIỆN BÊN A

Xác nhận của Ủy ban nhân dân xã hoặc Phòng công chứng huyện chứng thực

Phụ lục 07
Mẫu đơn đề nghị cấp/cấp lại giấy chứng nhận
điều kiện vệ sinh thú y; bản mô tả về cơ sở

7.1. Mẫu đơn đề nghị cấp/cấp lại giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm 20....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐIỀU KIỆN VỆ SINH THÚ Y

Kính gửi: Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Yên Bái.

Cơ sở;
 được thành lập ngày:/...../20....
 Trụ sở tại:.....
 Điện thoại:..... Fax:.....
 Giấy đăng ký hộ kinh doanh/Giấy đăng ký kinh doanh số:
 ngày cấp:...../...../20.... đơn vị cấp:..... (đối với
 doanh nghiệp);
 Hoặc Quyết định thành lập đơn vị số..... ngày cấp...../...../20...
 Cơ quan ban hành Quyết định.....
 Lĩnh vực hoạt động:.....
 Công suất sản xuất/năng lực phục vụ:.....
 Số lượng công nhân viên:.....(cố định:.....người; thời vụ:.....người)
 Đề nghị Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Yên Bái cấp/cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện
 vệ sinh thú y cho cơ sở.
 Lý do cấp/cấp lại:

.....
 Cơ sở mới thành lập: ; Thay đổi thông tin đăng ký kinh doanh:
 Giấy chứng nhận ĐKVSTY hết hạn:
 Xin trân trọng cảm ơn./.

CHỦ CƠ SỞ

Gửi kèm gồm:

- Bản mô tả tóm tắt về cơ sở (BM-NV-14-02)

7.2. Mẫu bản mô tả về cơ sở

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm 20...

MÔ TẢ TÓM TẮT VỀ CƠ SỞ

I- THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở:.....
2. Mã số (nếu có):.....
3. Địa chỉ:.....
4. Điện thoại:..... Fax: Email:.....
5. Năm bắt đầu hoạt động:.....
6. Số đăng ký, ngày cấp, cơ quan cấp đăng ký kinh doanh:.....
7. Công suất thiết kế:.....

II. TÓM TẮT HIỆN TRẠNG ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ

1. Nhà xưởng, trang thiết bị

- Tổng diện tích các khu vực sản xuất, kinh doanh m², trong đó:
- + Khu vực tiếp nhận nguyên liệu đầu vào: m²
 - + Khu vực sản xuất, kinh doanh : m²
 - + Khu vực / kho bảo quản thành phẩm: m²
 - + Khu vực sản xuất, kinh doanh khác : m²

- Sơ đồ bố trí mặt bằng của cơ sở:.....

2. Trang thiết bị chính:

Tên thiết bị	Số lượng	Nước sản xuất	Tổng công suất	Năm bắt đầu sử dụng

3. Hệ thống phụ trợ

- Nguồn nước đang sử dụng:

Nước máy công cộng Nước giếng khoan

Hệ thống xử lý: Có Không

Phương pháp xử lý:

4. Hệ thống xử lý chất thải

Cách thức thu gom, vận chuyển, xử lý:

5. Người sản xuất, kinh doanh:

- Tổng số:người, trong đó: (LĐ trực tiếp:người; LĐ gián tiếp:người).

- Kiểm tra sức khỏe người trực tiếp sản xuất, kinh doanh:

6. Vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị

- Tần suất làm vệ sinh:
- Nhân công làm vệ sinh: người; trong đó của cơ sở và đi thuê ngoài.

7. Danh mục các loại hóa chất, khử trùng sử dụng:

Tên hóa chất	Thành phần chính	Nước sản xuất	Mục đích sử dụng	Nồng độ

8. Hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng (HACCP, ISO,.....)

9. Những thông tin khác

.....

.....

.....

.....

Chúng tôi cam kết các thông tin nêu trên là đúng sự thật./.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

Phụ lục 08

**Mẫu đơn đăng ký chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật;
báo cáo điều kiện cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn**

8.1. Mẫu đơn đăng ký chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng.....năm

ĐƠN ĐĂNG KÝ

CHỨNG NHẬN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT

Kính gửi: Chi cục Chăn nuôi và Thú y

1. Tên cơ sở:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax: Email:

2. Tên chủ cơ sở:

Địa chỉ thường trú:

Điện thoại: Fax: Email:

3. Đăng ký chứng nhận:

Lần đầu Đánh giá lại

Cấp lại Bổ sung

Cấp đổi

Lý do khác:

(ghi cụ thể lý do đối với trường hợp Cấp đổi:

.....)

4. Loại hình hoạt động: Sản xuất giống Nuôi thương phẩm Làm cảnh

5. Thị trường tiêu thụ: Nội địa Xuất khẩu Cả nội địa, xuất khẩu

6. Cơ sở đăng ký chứng nhận an toàn đối với bệnh

trên đối tượng:

7. Hồ sơ đăng ký gồm: (Liệt kê thành phần hồ sơ theo quy định).

Người làm đơn

(ký tên, đóng dấu) (*)

(*) Ghi rõ họ tên, đóng dấu (đối với cơ sở có sử dụng dấu)

8.2. Mẫu báo cáo điều kiện cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng..... năm

BÁO CÁO ĐIỀU KIỆN
CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT TRÊN CẠN

Kính gửi: Chi cục Chăn nuôi và Thú y Yên Bái

Họ và tên chủ cơ sở chăn nuôi:

Địa chỉ: Điện thoại

1. Mô tả vị trí địa lý

- Tổng diện tích đất tự nhiên.
- Vùng tiếp giáp xung quanh.

2. Cơ sở vật chất

- Hàng rào (tường) ngăn cách: Có. . . . Không.
- Khu hành chính gồm: Phòng thường trực Có Không
- Phòng giao dịch: Có Không
- Khu chăn nuôi: Ví dụ: Số nhà nuôi lợn nái Tổng diện tích
- Số nhà nuôi lợn đực giống Tổng diện tích
- Số nhà nuôi lợn thịt, lợn choai . . . Tổng diện tích.....
- Khu nhà kho: Có kho thức ăn riêng biệt với diện tích
- Có kho chứa dụng cụ, phương tiện chăn nuôi với diện tích
- Khu xử lý chất thải: Bể hoặc nơi tập trung chất thải: Có Không. . . .
- (Nếu có mô tả hệ thống xử lý chất thải)

- Khu cách ly: Cách ly gia súc mới nhập: Có Không. . . .
- Cách ly gia súc bệnh: Có. . . . Không. . . .
- (Nếu có mô tả quy mô, khoảng cách với khu khác).

- Khu tiêu huỷ gia súc bệnh: Có.Không.
- Quần áo, ủng, mũ dùng trong khu chăn nuôi: Có Không
- Phòng thay quần áo: Có. . . . Không. . . .
- Phòng tắm sát trùng trước khi vào khu chăn nuôi: Có.Không.
- (Nếu có mô tả phòng tắm, hoá chất sát trùng).

- Hồ sát trùng ở cổng trước khi vào trại: Có. . . . Không.
- (Nếu có mô tả, hoá chất sát trùng).

3. Quy mô, cơ cấu đàn, sản phẩm, sản lượng

- Quy mô: Tổng đàn:
- Cơ cấu đàn: Ví dụ: Lợn nái con
- Lợn đực giống . . . con
- Lợn con theo mẹ: sơ sinh đến khi cai sữa (theo mẹ).
- Lợn con > 2 tháng đến < 4 tháng (lợn choai):
- Lợn thịt > 4 tháng:

- Sản phẩm bán ra: (loại gia súc gì).....
- Sản lượng hàng năm đối với mỗi loại sản phẩm:.....

4. Nguồn nhân lực

- Người quản lý:
- Số công nhân chăn nuôi: Số được đào tạoSố chưa được đào tạo .
- Cán bộ thú y chuyên trách hay kiêm nhiệm, trình độ?

5. Hệ thống quản lý chăn nuôi

- Gồm những giống gia súc gì? nhập từ đâu?
- Nguồn thức ăn tổng hợp? tự chế biến ? thức ăn xanh?
- Nguồn nước uống: nước máy, giếng khoan, nước tự nhiên?
- Chăm sóc quản lý: Sử dụng loại máng ăn, máng uống, thời gian cho ăn, số lần trong ngày, thời gian tắm.
- Hệ thống ghi chép: lý lịch gia súc, ngày phối, ngày đẻ, số con sinh ra, tỷ lệ nuôi sống, ngày chu chuyển đàn, ...
- Chế độ vệ sinh chuồng trại trong ngày, trong tuần, tháng làm gì?
- Quy trình chăn nuôi đối với từng lứa tuổi, loại động vật: Có... Không...
(nếu có cung cấp bản photo kèm theo)
- Nội quy ra vào trại: Có..... Không... ..
(Nếu có photo kèm theo)
- Chế độ tiêm phòng: Loại vắc-xin, thời gian tiêm?
- Nơi tiêu thụ sản phẩm: Bán cho Công ty hoặc xí nghiệp nào?
- Tình hình chăn nuôi khu vực xung quanh bán kính cách trại 1 km: Người dân xung quanh chăn nuôi chủ yếu là con gì? ước tính số lượng mỗi loài, quy mô và phương thức chăn nuôi?

6. Tình hình dịch bệnh ở trại trong 12 tháng qua

- Tình hình dịch bệnh động vật tại trại?
- Công tác tiêm phòng hàng năm, đại trà, bổ sung, số lượng, tỷ lệ tiêm mỗi loại bệnh.
- Kết quả thực hiện giám sát dịch bệnh động vật tại trại?
- Tủ thuốc thú y gồm các loại thuốc, dụng cụ gì? Trị giá bao nhiêu?

....., ngày tháng năm

Chủ cơ sở

Ghi chú:

Nếu có hoặc không đánh dấu " v "

Phụ lục 09
Mẫu đơn đăng ký thực hiện giám sát bệnh động vật trên cạn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ
THỰC HIỆN GIÁM SÁT BỆNH ĐỘNG VẬT TRÊN CẠN

Kính gửi: Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Yên Bái.

Tôi là:

Số chứng minh thư:..... Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....

Chủ cơ sở chăn nuôi:.....

Địa chỉ liên hệ:

Địa điểm cơ sở chăn nuôi:

Điện thoại:..... Fax: E-mail.....

Tôi xin đăng ký thực hiện giám sát dịch bệnh đối với các bệnh:.....

Tôi xin cam kết thực hiện:.....

1. Chấp hành nghiêm các quy định về chăn nuôi an toàn và bảo vệ môi trường.
2. Thực hiện ghi chép đầy đủ quá trình nuôi, phòng bệnh, chữa bệnh.
3. Giám sát thường xuyên và báo cáo đột xuất khi xảy ra dịch bệnh nguy hiểm.
4. Báo cáo định kỳ đầy đủ theo mẫu hướng dẫn của Chi cục Chăn nuôi và Thú y.
5. Chấp hành các yêu cầu về chuyên môn trong hoạt động giám sát.

Kính mong Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Yên Bái kiểm tra và đồng ý cho cơ sở chăn nuôi của tôi tham gia thực hiện giám sát./.

.....ngàytháng..... năm 20...

Người làm đơn
(ký, ghi rõ họ tên)